VIETNAM EDUCATION FOUNDATION

BÁO CÁO CẬP NHẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

07/2014

NHỮNG QUAN SÁT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG CÁC NGÀNH KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP, KỸ THUẬT XÂY DỰNG, KHOA HỌC MÁY TÍNH, ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG, KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG, VẬT LÝ VÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

USA - VIETNAM

Nghiên cứu được hỗ trợ bởi:

MOET

CÁC TÁC GIẢ

TS. Isaac F. Silvera (Trưởng Đoàn nghiên cứu)
Giáo sư danh hiệu Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên
Phòng Thí nghiệm Vật lý Lyman
Trường Đại học Havard

TS. J. Scott Angle
Trưởng khoa và Giám đốc
Khoa Nông nghiệp và Khoa học Môi trường
Trường Đại học Georgia

TS. Bruce Hajek
Viện Hàn lâm Công nghệ Quốc gia Hoa Kỳ
Trưởng khoa Kỹ thuật/Công nghệ Danh dự Leonard C. và Mary Lou Hoeft
Trường Đại học Illinois tại Urbana-Champaign

TS. John E. Hopcroft
Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ
Viện Hàn lâm Công nghệ Quốc gia Hoa Kỳ
Giáo sư IBM ngành Kỹ thuật và Ứng dụng Toán
Khoa Công nghệ thông tin
Trường Đại học Cornell

TS. G. Scott Rutherford
Giám đốc Chương trình Giao thông Vận tải bền vững
Giáo sư, Khoa Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường
Thiết kế và Quy hoạch Đô thị
Trường Đại học Washington

TS. Jeremy D. Semrau
Giáo sư, Khoa Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường
Giáo sư và Phó Giám đốc, Chương trình Môi trường
Giáo sư, Khoa Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường
Trường Đại học Michigan

TS. Vernon Snoeyink
Viện Hàn lâm Công nghệ Quốc gia Hoa Kỳ
Giáo sư danh hiệu Ivan Racheff, Giáo sư danh dự
Khoa Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường
Trường Đại học Illinois tại Urbana-Champaign

TS. Neal Van Alfen
Giáo sư, Khoa Nông nghiệp và Khoa học Môi trường
Trường Đại học California – Davis

CÁC NHÂN VIÊN VEF

TS. Lynne McNamara
Giám đốc Điều hành

TS. Nguyễn Thị Thanh Phượng
Trưởng Đại diện

TS. Peggy Petrochenkov
Cán bộ Chương trình

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN ..... **VII**

DANH MỤC VIẾT TẮT ..... **IX**

TÓM TẮT **1**

CƠ SỞ VẤN ĐỀ VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN **5**

HAI BÁO CÁO TRƯỚC CỦA VEF 5
PHƯƠNG PHÁP LUẬN 5
BẢNG HỎI 5
KHẢO SÁT THỰC TẾ 6
PHẠM VI VÀ HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU 7
Phạm vi 7
Hạn chế 7
GIÁ TRỊ VÀ ĐỘ TIN CẬY CỦA NGHIÊN CỨU 8

NHỮNG QUAN SÁT CỦA ĐOÀN NGHIÊN CỨU NĂM 2013 ..... **9**

TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH 9
KHUYNH HƯỚNG VÙNG MIỀN 9
BÌNH ĐẲNG GIỚI 10
TUYỂN SINH 11
CÔNG TÁC GIẢNG DẠY 12
Phương pháp giảng dạy 12
Đổi mới chương trình đạo tào 12
Đánh giá chất lượng giảng dạy, tăng lương và nâng bậc 14
HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP 15
Học phí 15
Sách giáo khoa 15
Máy tính và truy cập Internet 15
Phương pháp giảng dạy 15
Thi cử 15
Cơ hội làm nghiên cứu 16
Cơ hội nghề nghiệp 16
Học viên sau đại học 16
NGHIÊN CỨU 16
CƠ SỞ VẬT CHẤT 17
Máy vi tính, truy cập Internet và thư viện 17
Tài liệu khoa học 17
Phòng học, phòng thí nghiệm và văn phòng làm việc 18
ĐÁNH GIÁ 18
Sinh viên đánh giá giảng viên 18

Kiểm định 19
KẾT NỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN 19
QUYỀN TỰ CHỦ 19
KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN 21
TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH 21
Khuyến nghị 21
KHUYNH HƯỚNG VÙNG MIỀN 21
Khuyến nghị 21
BÌNH ĐẲNG GIỚI 22
Khuyến nghị 22
TUYỂN SINH 22
Khuyến nghị 23
CÔNG TÁC GIẢNG DẠY 23
Khuyến nghị 23
HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP 24
Khuyến nghị 24
NGHIÊN CỨU 25
Khuyến nghị 25
CƠ SỞ VẬT CHẤT 25
Khuyến nghị 26
ĐÁNH GIÁ 26
Khuyến nghị 26
KẾT NỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN 27
Khuyến nghị 27
QUYỀN TỰ CHỦ 27
Khuyến nghị 27
ƯU TIÊN HÀNH ĐỘNG 28
TÀI LIỆU THAM KHẢO 31
TƯ LIỆU BỔ SUNG 32
PHỤ LỤC 1: TÓM TẮT BÁO CÁO NHỮNG QUAN SÁT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG VÀ VẬT LÝ TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM (THÁNG 8/2006) 33
PHỤ LỤC 2: TÓM TẮT BÁO CÁO NHỮNG QUAN SÁT VỀ HIỆN TRẠNG GIÁO DỤC TRONG CÁC NGÀNH KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM (THÁNG 1/2007) 39
PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH 14 TRƯỜNG ĐẠI HỌC THAM GIA NGHIÊN CỨU 40
PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA VÀ CỘNG TÁC VIÊN 42

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo *Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành Khoa học Nông nghiệp, Kỹ thuật Xây dựng, Khoa học Máy tính, Điện - Điện tử - Viễn thông, Khoa học Môi trường, Vật lý và Giao thông Vận tải tại một số trường đại học Việt Nam* của Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) nhận được sự đóng góp của các chuyên gia khoa học và giáo dục của Hoa Kỳ và Việt Nam, các trường đại học và các nhà hoạch định chính sách Việt Nam, các cơ quan chính phủ Hoa Kỳ và Việt Nam, cũng như các thành viên Hội đồng Quản trị VEF, các nghiên cứu sinh và học giả VEF, cùng các nhân viên của VEF tại Việt Nam và Hoa Kỳ. Ý tưởng thực hiện dự án được xây dựng vào cuối năm 2012, chuyến khảo sát thực tế diễn ra vào hè 2013 và báo cáo hoàn thành vào năm 2014.

Xin chân thành cảm ơn 8 chuyên gia Hoa Kỳ trong đoàn nghiên cứu vì những đóng góp quý báu của họ về chuyên môn, thời gian, công sức và các khuyến nghị hữu ích được tổng kết trong báo cáo này. Chúng tôi đặc biệt biết ơn 14 trường đại học Việt Nam đã hỗ trợ cho dự án và nhiệt tình mở rộng cửa đón đoàn nghiên cứu đến thăm các trường trong dịp nghỉ hè 2013. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các bạn sinh viên, các nhà giáo dục, các cựu sinh viên đã sẵn sàng và cởi mở chia sẻ những kinh nghiệm và ý kiến thẳng thắn của mình trong quá trình trả lời phiếu khảo sát trực tuyến cũng như trong các cuộc phỏng vấn trực tiếp với thành viên đoàn nghiên cứu nhằm đóng góp cho sự phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam. Ngoài ra, chúng tôi xin cảm ơn các nhà tuyển dụng Việt Nam, các bộ ngành và cơ quan chính phủ Việt Nam cùng các cá nhân khác từ Hoa Kỳ và Việt Nam đã cung cấp những phản hồi, ý kiến đóng góp và thông tin quý báu trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các đối tác từ chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam và Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội đã hỗ trợ chúng tôi thực hiện dự án nghiên cứu này. Chúng tôi xin đặc biệt cảm ơn sự hợp tác của Phòng Văn hóa - Thông tin, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội đã cho phép chúng tôi sử dụng biểu trưng của hai nước Hoa Kỳ - Việt Nam trên trang bìa của báo cáo này. Những quan sát và khuyến nghị trình bày trong báo cáo này dựa trên kết quả khảo sát của đoàn nghiên cứu và không nhất thiết thể hiện quan điểm của các cơ quan Việt Nam và Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Xin cảm ơn các tình nguyện viên và các cựu nghiên cứu sinh và học giả VEF đã giúp đỡ dự án trong giai đoạn nghiên cứu thí điểm, phân tích thống kê sử dụng phần mềm SPSS và hỗ trợ đoàn nghiên cứu trong chuyến thăm thực tế. Cuối cùng, chúng tôi muốn ghi nhận sự đóng góp của các nhân viên VEF tại hai văn phòng Việt Nam và Hoa Kỳ. TS. Nguyễn Thị Thanh Phượng và chị Trịnh Thị Hằng xứng đáng được ghi nhận đặc biệt vì nỗ lực xin sự đồng ý tham gia từ phía các trường đại học và các cơ quan bộ, ngành Việt Nam, cũng như đã cẩn thận thu thập, tổng kết và phân tích kết quả phiếu hỏi và các ghi chú của chuyến khảo sát. Họ cùng với chị Bùi Thanh Hạnh và anh Nguyễn Tiến Cương đã đưa các đoàn nghiên cứu tới thăm các trường đại học Việt Nam, hướng dẫn và hỗ trợ đoàn trong công tác dịch thuật. Xin cảm ơn chị Huy Thị Hạnh, chị

Hoàng Quỳnh Anh, anh Đặng Trung Kiên, anh Đỗ Việt Hùng, anh Ngô Hữu Tứ, chị Lê Thị Thanh Huyền và chị Nguyễn Thúy Hạnh vì những hỗ trợ quan trọng trong quá trình nghiên cứu. Hội đồng Quản trị VEF ghi nhận TS. Lynne McNamara vì sự lãnh đạo và những chỉ dẫn sâu sát của bà trong quá trình thực hiện báo cáo. TS. Peggy Petrochenkov chấp bút, hiệu đính và chỉ đạo thực hiện xuyên suốt dự án nghiên cứu này.

Chúng tôi khuyến khích những ai nhận được báo cáo này chia sẻ rộng rãi với những người khác với hy vọng rằng những nhận định được trình bày trong báo cáo này sẽ thúc đẩy hơn nữa sự phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam.

Chúng tôi cũng rất mong nhận được các ý kiến đóng góp hay phản hồi từ quý vị.

TS. Isaac F. Silvera *(Trưởng Đoàn nghiên cứu)*
Giáo sư danh hiệu Thomas Dudley Cabot về Khoa học Tự nhiên
Phòng thí nghiệm Vật lý Lyman, Trường Đại học Harvard
Chủ tịch Hội đồng Quản trị VEF

TS. Lynne McNamara
Giám đốc Điều hành VEF

DANH MỤC VIẾT TẮT

ABET	ABET, Inc. (Accreditation Board for Engineering and Technology) [Tổ chức Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ ABET (trước đây có tên gọi là Hội đồng Kiểm định các Chương trình Kỹ thuật và Công nghệ)]
AUN	ASEAN[1] University Network (Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á)
CBQL	Cán bộ Quản lý
CSV	Cựu sinh viên
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giảng viên
HVSĐH	Học viên sau đại học
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NTD	Nhà tuyển dụng
SEAMEO RETRAC	Southeast Asian Ministers of Education Organization Regional Training Center (Trung tâm đào tạo Khu vực của Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á)
SPSS	Statistical Package for the Social Sciences (Phần mềm thống kê cho các ngành Khoa học Xã hội)
SV	Sinh viên
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
VEF	Vietnam Education Foundation (Quỹ Giáo dục Việt Nam)
VinaREN	Vietnam Research and Education Network (Mạng Nghiên cứu và Giáo dục Việt Nam)

[1] ASEAN = Hiệp hội các nước Đông Nam Á

TÓM TẮT

Năm 2005, GS.TS. Nguyễn Thiện Nhân, lúc đó là Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) và hiện là Chủ tịch Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, đã đề nghị Quỹ Giáo Dục Việt Nam (VEF) tiến hành nghiên cứu về tình trạng giáo dục bậc đại học ở Việt Nam. Nghiên cứu này dựa trên hai lĩnh vực chính mà các nghiên cứu sinh của VEF theo học – Khoa học Máy tính và Kỹ thuật Điện - Điện tử - Viễn thông, và một lĩnh vực thuộc ngành khoa học tự nhiên cơ bản là Vật lý. Đề án nghiên cứu này được phối hợp thực hiện và hỗ trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và Trường Đại học Khoa Học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia - TP. HCM, Trung tâm Đào tạo Khu vực của Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á tại Việt Nam, và Viện nghiên cứu Giáo dục tại TP. HCM. Một năm sau đó, VEF tài trợ một dự án tương tự về tình trạng giáo dục trong lĩnh vực Khoa học Nông nghiệp. Những phiếu điều tra cùng với những chuyến đi khảo sát thực tế đã cho ra hai ấn phẩm: ***Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành Khoa học Máy tính, Kỹ thuật Điện - Điện tử - Viễn thông, và Vật lý tại các trường đại học Việt Nam*** năm 2006 và ***Những quan sát về hiện trạng giáo dục trong các ngành Khoa học Nông nghiệp tại Việt Nam*** năm 2007**.** Những ấn phẩm này đã được công bố và phát hành rộng rãi. Phần tổng quát của hai báo cáo này được liệt kê trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

Năm 2012, TS. Nguyễn Thị Thanh Phượng, Trưởng Đại diện VEF tại Hà Nội, đề nghị Giám đốc Điều hành VEF và Hội đồng Quản trị VEF tài trợ một nghiên cứu khác để theo dõi những tiến bộ trong giáo dục đại học tại Việt Nam, nhân dịp kỷ niệm 10 năm hoạt động của Quỹ Giáo dục Việt Nam năm 2013. Trong giới hạn cho phép, nghiên cứu đã sử dụng lại những bản điều tra cũ, mời những nhà nghiên cứu trong đoàn khảo sát thực địa cũ, tận dụng lại các đề mục phỏng vấn cũ và cuộc điều tra cũng được tiến hành tại những trường đại học đã được nghiên cứu trong các báo cáo trước đây, để có thể đưa ra sự so sánh về hiện trạng giáo dục trong các lĩnh vực xác định trong nghiên cứu trước với tình hình hiện nay. Bộ GD&ĐT yêu cầu bổ sung thêm ba ngành nghiên cứu mới – Xây dựng, Khoa học Môi trường và Giao thông Vận tải. Hội đồng Quản trị VEF đồng ý với đề nghị trên, đồng thời yêu cầu nghiên cứu kết hợp khảo sát thêm tình hình học viên sau đại học tại Việt Nam.

14 trường đại học Việt Nam tham gia vào nghiên cứu này, trong đó có 8 trường đã tham gia vào hai nghiên cứu trước. Tiêu chí lựa chọn các trường đại học cũng được xác định nhất quán với tiêu chí đề ra trong hai nghiên cứu trước: (a) trường có chương trình đào tạo xuất sắc trong 7 lĩnh vực nghiên cứu của dự án; và (b) trường có nhiều nghiên cứu sinh VEF đã theo học và tốt nghiệp từ trường này.

Các giáo sư Hoa Kỳ tham gia nghiên cứu với tư cách là các nhà khảo sát thực tế, tìm kiếm những thay đổi trong công tác dạy, học và làm nghiên cứu trong các trường đại học ở Việt Nam, cụ thể trong các ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu của dự án. Những kết quả có được từ nghiên cứu này, cũng như các khuyến nghị và đề xuất phát triển hơn nữa không chỉ có ích đối với 14 trường đại học tham gia nghiên cứu mà hy vọng còn có ích đối với các trường đại học khác trong quá trình

phát triển chất lượng chương trình đào tạo trong 7 ngành nghiên cứu của báo cáo này cũng như các ngành khác.

Trong chuyến khảo sát thực tế tiến hành vào tháng 7/2013, các nhà nghiên cứu giáo dục nhận định rằng đã có nhiều thay đổi trong giáo dục đại học ở Việt Nam kể từ những quan sát ban đầu vào các năm 2006 và 2007. Một vài thách thức cũ vẫn còn tồn tại, song đã có nhiều tiến bộ đáng kể. Phương pháp học thuộc lòng đã được thay thế bằng mô hình học tập tích cực tại nhiều trường đại học. Bài tập về nhà, bài tập nhóm và nghiên cứu đã được đưa vào trong công tác đào tạo đại học trong các ngành thuộc các lĩnh vực được khảo sát. Hầu hết sinh viên có máy tính cá nhân và truy cập internet; tuy nhiên các lớp học, thư viện và phòng thí nghiệm vẫn chưa được trang bị cơ sở vật chất đầy đủ. Chương trình đào tạo đã được cải tiến trong nhiều khoa và các trường đại học, nhưng vấn đề giờ lên lớp quá nhiều dẫn đến việc sinh viên có ít thời gian tự học và tiếp thu kiến thức vẫn tồn tại. Sự mất cân bằng giữa lý thuyết và thực hành đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên vẫn còn tồn đọng. Đã có sự linh hoạt hơn trong việc lựa chọn các môn học tự chọn nhưng vẫn còn một khối lượng lớn các môn học không liên hệ trực tiếp đến các ngành khoa học kỹ thuật (STEM[2]). Các bài kiểm tra đã được dàn trải xuyên suốt học kỳ và bao gồm nhiều bài trắc nghiệm, câu hỏi ngắn và bài luận thay vì thi vấn đáp đơn thuần như vẫn thấy trước đây.

Sinh viên thường xuyên đánh giá giảng viên, tuy nhiên, các giảng viên không được hưởng lợi nhiều từ việc đánh giá tốt vì thành tích giảng dạy tốt có vẻ không đồng nghĩa với việc được tăng lương. Lương của giảng viên đại học vẫn còn rất thấp, rất nhiều giảng viên phải nhận dạy thêm lớp hoặc dạy ở trường khác, dạy thêm sinh viên và làm bên ngoài để hỗ trợ gia đình. Càng dạy nhiều họ càng kiếm được nhiều tiền. Bộ GD&ĐT đã có một số biện pháp quy định việc dạy thêm của giảng viên không vượt quá một mức trần nhất định để họ còn tiến hành nghiên cứu khoa học, tuy nhiên, cơ chế phê duyệt dự án nghiên cứu vẫn còn quan liêu. Công tác nghiên cứu khoa học đòi hỏi nhiều thời gian và công sức; song mức lương đền đáp lại còn tối thiểu. Tỉ lệ giảng viên có bằng cấp và trình độ cao đã tăng đáng kể; tuy nhiên vẫn còn nhiều giảng viên chỉ có bằng cử nhân. Việc tiếp cận tài liệu nghiên cứu khoa học đối với các giảng viên vẫn còn rất hạn chế nên các giảng viên ít có điều kiện bổ sung thêm những thông tin này vào bài giảng và nghiên cứu của họ nếu họ có thời gian và nguồn lực để làm nghiên cứu.

Tiền lệ tách bạch giáo dục đào tạo khỏi các viện nghiên cứu tại Việt Nam là di sản của hệ thống giáo dục của Pháp và Nga có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với các trường đại học Việt Nam. Tuy nhiên, có 94.5% giảng viên trả lời phiếu khảo sát cho biết họ có tham gia nghiên cứu khoa học. Cơ hội cho các tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài quay trở về nước đã được cải thiện. Cần trả lương và cung cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất tốt hơn để giữ chân những cá nhân có trình độ cao ở lại và phát triển nghiên cứu khoa học và kỹ thuật. Thúc đẩy hợp tác giữa các trường đại học và viện nghiên cứu hoặc bố trí các đơn vị này ở cùng một địa điểm sẽ tăng cường cơ hội

[2] STEM = Science, Technology, Engineering, and Mathematics (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán)

nghiên cứu cho giảng viên, sinh viên và các nhà nghiên cứu. Vấn đề cơ sở vật chất chưa đầy đủ để phục vụ công tác nghiên cứu trong các trường đại học cũng cần được cải thiện.

Khuynh hướng vùng miền vẫn tồn tại ở Việt Nam. Sinh viên sau khi tốt nghiệp muốn ở lại gần nhà, và nếu học sau đại học họ cũng có xu hướng chọn trường mình đã từng theo học. Cũng theo khuynh hường vùng miền, các nhà tuyển dụng có xu hướng ưu tiên tuyển sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học tại địa phương. Khuynh hướng vùng miền dẫn tới hiện tượng "quan hệ cận huyết trong học thuật" (in-breeding) và sẽ không dễ để thay đổi, nhưng các chiến lược thay đổi sẽ khuyến khích và tạo tiền đề cho cơ hội hợp tác giữa các chuyên gia từ các trường đại học khác nhau.

Đánh giá sinh viên, giảng viên và trường đại học cũng như công tác đảm bảo chất lượng (theo chuẩn quốc gia, vùng và quốc tế) đang được tiến hành rộng rãi ở Việt Nam. Một khoa đào tạo chia sẻ rằng việc kiểm chuẩn chất lượng ABET sẽ đạt được vào năm 2017. Đánh giá và tự đánh giá cũng cần phải được khuyến khích tiến hành. Cần chú trọng vào kết quả học tập của sinh viên nhiều hơn để tăng cường công tác bảo đảm chất lượng.

Bảng khảo sát năm 2013 được phát triển dựa trên hai bảng khảo sát sử dụng trong hai báo cáo trước đây của VEF vào năm 2006 và 2007, trong đó có một câu hỏi mới về cơ hội cho phụ nữ trong các ngành khoa học kỹ thuật. Nhìn chung, sinh viên và giảng viên Việt Nam đều cho rằng cơ hội là ngang bằng nhau, tuy nhiên trong các cuộc phỏng vấn trực tiếp, các cá nhân tham gia phỏng vấn nhận định rằng phụ nữ cần đảm bảo trách nhiệm chăm sóc gia đình là ưu tiên số một. Câu hỏi về thành phần các dân tộc thiểu số[3] trong giáo dục đại học cũng được đề cập trong các buổi phỏng vấn. Phụ nữ, sinh viên dân tộc thiểu số và sinh viên vùng sâu vùng xa hiếm khi đăng ký học các ngành khoa học kỹ thuật.

Một vấn đề quan trọng là quyền tự chủ cho các chương trình đào tạo, các khoa và trường đại học trong việc quyết định các khóa học, phương pháp giảng dạy và chuyên môn cho trường mình. Bộ GD&ĐT nỗ lực để đảm bảo các chương trình đều có chất lượng cao. Tuy nhiên, các giảng viên, chương trình đào tạo, khoa và trường đại học sẽ có những nhu cầu cụ thể gắn liền với ngành học cụ thể, địa điểm địa lý, mục tiêu và mong muốn cũng như nhu cầu giáo dục dựa trên thị trường trong lĩnh vực và địa phương của riêng họ. Do đó, một chính sách có chuẩn chung có thể sẽ không được áp dụng hiệu quả nhất cho mỗi trường đại học khác nhau. Vì lí do này, các chuyên gia giáo dục Hoa Kỳ khuyến nghị rằng Bộ GD&ĐT, cũng như các trường đại học, xem xét việc tăng quyền tự chủ trong giáo dục đại học đến mức tối đa có thể.

Nhìn chung, các thành viên đoàn nghiên cứu thống nhất rằng Việt Nam cần thiết lập ưu tiên cho giáo dục, nghiên cứu, phát triển nguồn lực lao động, và các vấn đề quan trọng đối với Việt Nam như vấn đề biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của nó tới khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Các thành viên đoàn nghiên cứu đã đưa ra các quan sát về thực trạng hiện nay trong ngành giáo dục ở

[3] Các nhóm dân tộc thiểu số do Chính phủ Việt Nam quy định

Việt Nam và khuyến nghị giải pháp nhằm giải quyết các thách thức còn tồn đọng. Những quan sát và khuyến nghị này được tổng kết trong mục *Những Quan sát, Khuyến nghị và Kết luận* dưới đây.

CƠ SỞ VẤN ĐỀ VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

HAI BÁO CÁO TRƯỚC CỦA VEF

Tóm tắt của hai báo cáo ***Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành Khoa học Máy tính, Kỹ thuật Điện - Điện tử - Viễn thông, và Vật lý tại các trường đại học Việt Nam*** năm 2006 và ***Những quan sát về hiện trạng giáo dục trong các ngành Khoa học Nông nghiệp tại Việt Nam*** năm 2007 được trình bày trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của báo cáo này. Ấn bản đầy đủ song ngữ của hai báo cáo này được đăng tải tại website của VEF:

http://projects.vef.gov/followupresearch/index.php?page=Reports

PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, bao gồm rà soát tài liệu lưu trữ và trực tuyến, bảng hỏi, phỏng vấn trực tiếp, quan sát và theo dõi phản hồi. Các phương pháp được tích hợp để các ưu điểm bổ sung cho nhau và các nhược điểm không trùng lặp (Tashakkori và Teddlie). Dự án diễn ra theo các giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (9/2012 - 5/2013): điều chỉnh, cập nhật bảng hỏi và đề nghị hỗ trợ và hợp tác của các bộ ngành và trường đại học Việt Nam.
- Giai đoạn 2 (5/2013 - 6/2013): gửi bảng hỏi trực tuyến đến hơn 900 cá nhân để thu thập dữ liệu cung cấp cho các thành viên đoàn nghiên cứu các thông tin cơ bản về thực trạng giáo dục đại học ở Việt Nam.
- Giai đoạn 3 (7/2013): khảo sát thực tế đến 14 trường đại học Việt Nam tại 4 thành phố: Hà Nội, TP.HCM, Cần Thơ và Thái Nguyên; phỏng vấn trực tiếp 576 nhà quản lý, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng để tổng kết đánh giá về tình hình giáo dục đại học trong 7 ngành nghiên cứu của báo cáo.
- Giai đoạn 4 (8/2013 - 7/2014): tổng hợp kết quả và viết báo cáo.

BẢNG HỎI

Các bảng hỏi dành cho nhóm quản lý, giảng viên và sinh viên được xây dựng như sau:

1. Hiệu đính các bảng hỏi sử dụng trong hai báo cáo trước đây của VEF.
2. Gửi bảng hỏi tới các chuyên gia giáo dục ở Hoa Kỳ và Việt Nam, các nhân viên cao cấp của VEF và các thành viên trong đoàn nghiên cứu để thu thập ý kiến.
3. Điều tra thí điểm thông qua một nhóm tập trung ở Việt Nam không trực tiếp liên quan đến dự án nghiên cứu.

Đại diện của 14 trường đại học được yêu cầu gửi đường dẫn của các bảng hỏi trực tuyến đến các nhà quản lý, giảng viên và sinh viên của các khoa thuộc 7 lĩnh vực nghiên cứu của báo cáo. Bảng hỏi được trình bày song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt và các cá nhân có thể lựa chọn ngôn ngữ

mong muốn. Các thông tin về trường đại học và các khoa được chọn tham gia dự án (tài liệu quảng cáo, tờ rơi, địa chỉ website) được yêu cầu gửi cho dự án để sử dụng làm thông tin nền. Bảng hỏi được đăng tải trên website của VEF tại địa chỉ:

http://projects.vef.gov/followupresearch/index.php?page=Survey

KHẢO SÁT THỰC TẾ

Tóm tắt kết quả của quá trình phân tích dữ liệu, thông tin cơ bản về mỗi trường và các khoa, thủ tục phỏng vấn được gửi cho các chuyên gia trong đoàn nghiên cứu. Đoàn nghiên cứu bao gồm 8 giáo sư Hoa Kỳ và 3 nhân viên cao cấp của VEF đã tham dự chuyến khảo sát thực tế tới 14 trường đại học tại 4 thành phố (Hà Nội, TP.HCM, Cần Thơ và Thái Nguyên) từ ngày 20-29/7/2013. Đoàn nghiên cứu đã gặp gỡ 576 cá nhân bao gồm các nhà quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên (đại học và sau đại học), cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng. Các cá nhân tham gia phỏng vấn đã ký một biểu mẫu đảm bảo tính bảo mật thông tin cho người trả lời và cho phép VEF sử dụng thông tin thu thập được để xây dựng báo cáo. Sau đây là chương trình làm việc tiêu biểu cho một chuyến khảo sát thực tế điển hình tại mỗi trường:

Bảng 1: Chương trình làm việc chuyến khảo sát thực tế

Thời gian	Hoạt động
7h45 – 8h15	Thăm quan trường (thăm thư viện, phòng thí nghiệm, căng tin, hiệu sách và trung tâm sinh viên).
8h15 – 9h00	1. Gặp gỡ ban giám hiệu và các nhà quản lý của trường và các khoa. 2. Cán bộ phụ trách kiểm định và đảm bảo chất lượng trình bày về nhà trường và các khoa.
9h00 – 10h15	Gặp riêng hoặc gặp theo nhóm với các nhà quản lý/ lãnh đạo các khoa, bao gồm các cá nhân đã nhận được học bổng hoặc tài trợ từ chương trình Học giả VEF (nếu có).
10h15 – 12h15	Gặp riêng hoặc gặp theo nhóm với các giảng viên, bao gồm các cá nhân đã nhận được học bổng hoặc tài trợ từ chương trình Học giả VEF (nếu có).
12h15 – 13h45	Nghỉ ăn trưa (bao gồm thời gian di chuyển).
13h45 – 15h15	Gặp riêng hoặc gặp theo nhóm với các sinh viên đại học.
15h15 – 16h00	Gặp riêng hoặc gặp theo nhóm với các học viên sau đại học.
16h00 – 16h45	Gặp riêng hoặc gặp theo nhóm với các cựu sinh viên.
16h45 – 17h30	Gặp riêng hoặc gặp theo nhóm với các nhà tuyển dụng.

PHẠM VI VÀ HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

Phạm vi

- Lĩnh vực nghiên cứu: Tập trung vào 7 ngành, trong đó 4 ngành đã được đưa vào nghiên cứu trước của VEF và ba ngành mới theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT.
- Các trường đại học Việt Nam: Giới hạn trong số 14 trường, bao gồm những trường hàng đầu trong các ngành được nghiên cứu và là những trường đại diện cho từng ngành ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam.
- Địa điểm: Giới hạn trong những thành phố có các trường đại học mà đoàn nghiên cứu tới thăm (Cần Thơ, Hà Nội, TP.HCM, và Thái Nguyên)

Hạn chế

- Phần câu hỏi khảo sát được gửi tới các trường trước khi đoàn nghiên cứu tới thăm. Ba (3) trong số 14 trường không tham gia trả lời bảng câu hỏi trực tuyến.
- Các trường được lựa chọn chỉ là mẫu đại diện cho những trường xuất sắc nhất tại Việt Nam, do đó, tình hình thực tế được mô tả trong nghiên cứu có thể tốt hơn so với các trường khác tại Việt Nam. Những trường mà đoàn nghiên cứu tới thăm không thể coi là đại diện cho tất cả các trường đại học ở Việt Nam.
- 5 trong số các trường mà đoàn nghiên cứu tới thăm có sinh viên theo học Chương trình Tiên tiến tham gia trả lời câu hỏi. Những chương trình này có nhiều lợi thế và được giảng dạy bằng tiếng Anh. Trong quá trình phỏng vấn của đoàn nghiên cứu, không có sự phân biệt giữa sinh viên của các chương trình này với những sinh viên khác.
- Có sự khác biệt giữa tên gọi và nội dung của nhiều chương trình và nhiều khoa, do đó, không thể so sánh chính xác giữa các trường với nhau.
- Đôi lúc, cán bộ quản lý cấp cao/giảng viên/cấp trên của người được hỏi cũng có mặt trong buổi phỏng vấn, do đó người được hỏi có thể ngần ngại và không trả lời thẳng thắn. Cũng có thể họ đã trả lời cho đoàn nghiên cứu những gì họ nghĩ là câu trả lời tốt nhất trước sự hiện diện của cấp trên của họ.
- Do hạn chế cả về thời gian và kinh phí, đoàn nghiên cứu không thể tới thăm những trường đại học khu vực miền Trung Việt Nam.

GIÁ TRỊ VÀ ĐỘ TIN CẬY CỦA NGHIÊN CỨU

Đoàn nghiên cứu bao gồm 8 nhà nghiên cứu hàng đầu và có rất nhiều kinh nghiệm, đến từ những trường đại học danh tiếng của Hoa Kỳ, 4 trong số họ đã tham gia hai nghiên cứu đầu tiên của VEF về thực trạng giáo dục đại học của Việt Nam.

- Các thành viên trong đoàn nghiên cứu được cung cấp thông tin về nghi thức phỏng vấn trước các chuyến khảo sát thực tế nhằm đảm bảo sự nhất quán giữa các thành viên.
- Tất cả dữ liệu (bao gồm các cuộc gặp với đại diện các bộ, phần trả lời các câu hỏi, và thư từ trao đổi, cùng những nguồn dữ liệu khác) đều được đối chiếu chéo khi xem xét, đánh giá các tài liệu, bảng câu hỏi và phần phỏng vấn, cũng như những cuộc gặp với đại diện các tổ chức khác nhau và cựu nghiên cứu sinh, học giả VEF.
- Nghiên cứu thí điểm đã được tiến hành nhằm đảm bảo nội dung bảng câu hỏi và phỏng vấn rõ ràng, và hướng vào dữ liệu cần được thu thập.
- VEF nhận được văn bản chấp thuận và ủng hộ từ 4 bộ và cơ quan Chính phủ Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, và Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam – với sự hỗ trợ từ Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội. Một phiên họp tổng kết với đại diện các bộ, cơ quan chính phủ và với Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội đã được tổ chức nhằm trình bày những phát hiện, nhận định sơ bộ của đoàn nghiên cứu.
- Nhằm khuyến khích người được hỏi đưa ra những câu trả lời thẳng thắn và đầy đủ, VEF đảm bảo bằng văn bản và trong quá trình phỏng vấn rằng, trong bản báo cáo nghiên cứu chính thức, nội dung trả lời bảng hỏi và phỏng vấn cũng như danh tính người trả lời sẽ được giữ bí mật.

NHỮNG QUAN SÁT CỦA ĐOÀN NGHIÊN CỨU NĂM 2013

TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH

Nhiều người được phỏng vấn cần sự trợ giúp của phiên dịch để hiểu rõ nội dung câu hỏi hoặc để truyền đạt ý kiến của mình. Trình độ tiếng Anh của những người được phỏng vấn không đồng đều. Khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh rất quan trọng với những ai theo học ngành khoa học và công nghệ bởi rất nhiều tài liệu khoa học chuyên ngành được viết bằng tiếng Anh và phần trình bày tại các hội nghị, hội thảo cũng thường bằng tiếng Anh. Những nhà tuyển dụng được phỏng vấn trong chuyến thăm của đoàn nghiên cứu cũng cho rằng nhiều hướng dẫn sử dụng hay tài liệu cho người dùng được viết bằng tiếng Anh, do đó, nếu nhân viên không đủ trình độ tiếng Anh sẽ không thể làm việc hiệu quả. Theo phần tổng hợp phản hồi của các câu hỏi, 88% cán bộ quản lý nói rằng ít nhất có một môn học tại trường mình được giảng dạy bằng tiếng Anh. Chính phủ Việt Nam cũng nhận thức rõ về nhu cầu tăng cường đào tạo ngoại ngữ cho lớp người lao động kế cận.[4] Đoàn nghiên cứu khuyến nghị việc dạy và học ngoại ngữ nên bắt đầu từ cấp trung học hoặc thậm chí sớm hơn để sinh viên đại học có thể tập trung vào chuyên ngành thay vì phải học thêm ngoại ngữ. Bên cạnh đó, để việc giảng dạy ngoại ngữ đạt hiệu quả, cần có thêm nhiều giáo viên người nước ngoài. Để dạy tốt một khóa học bằng tiếng Anh, giáo viên phải rất thành thạo ngoại ngữ. Những giáo viên tiếng Anh hiện nay có thể cần phải được đào tạo hoặc bồi dưỡng thêm.

KHUYNH HƯỚNG VÙNG MIỀN

Đoàn nghiên cứu đưa ra thuật ngữ mới, tạm dịch là "*khuynh hướng vùng miền*" (*regionalism)*, để chỉ thực tế sinh viên theo học trường đại học gần nhà mình nhất, rồi giảng dạy tại trường đó sau khi tốt nghiệp, học tiếp chương trình sau đại học cũng tại trường đó, và nếu làm kinh doanh, cũng tuyển nhân viên tốt nghiệp từ chính trường của mình. Hiện tượng này có thể bắt nguồn từ văn hóa gia đình và dòng họ lâu đời. Trong quá trình phỏng vấn, một số sinh viên nói rằng họ dựa vào sự hỗ trợ của gia đình, cả về mặt tài chính và tình cảm, trong khi số khác nói rõ rằng họ còn có trách nhiệm với gia đình, do vậy không muốn đi học quá xa nhà. Đi du học là ước mơ của rất nhiều người, tuy nhiên chỉ một số ít được hỏi cho biết muốn giảng dạy tại một trường đại học khác hay chuyển tới một vùng khác ở Việt Nam. Sinh viên giỏi thường hay từ vùng sâu, vùng xa tới những thành phố lớn để học tập, tuy nhiên, hiếm có chuyện sinh viên giỏi từ Hà Nội vào Cần Thơ hoặc từ TP.HCM về Thái Nguyên để học. Tại Hoa Kỳ, việc học nhiều chương trình tại cùng một trường hoặc tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp từ chính trường của mình được gọi là hiện tượng "quan hệ cận huyết trong học thuật" (in-breeding), và điều này được cho là làm hạn chế

[4] Năm 2005, trong khuôn khổ chương trình "Đổi mới giáo dục đại học đến năm 2020", Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã đưa ra khẩu hiệu nổi tiếng "20.000 tiến sĩ vào năm 2020" (Nghị quyết Chính phủ số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005, Bộ GD&ĐT thành lập mục tiêu đến năm 2020, 60% giảng viên cao đẳng và 100% giảng viên đại học thông thạo một ngoại ngữ.

việc trao đổi ý tưởng và phương pháp tiếp cận mới, cũng như gây bất lợi cho cá nhân, trường đại học cũng như nghiên cứu trong một lĩnh vực cụ thể.

Cho dù nền tảng văn hóa cho khuynh hướng vùng miền là khá vững chắc vẫn có thể có những hướng tiếp cận hiệu quả để đưa các nhà nghiên cứu, nhà khoa học và những người làm công tác giáo dục xích lại gần nhau hơn, như thông qua chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên theo học kỳ, tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên ngành cấp quốc gia, hoặc tổ chức khóa học mùa hè có sự tham gia của nhiều trường, với sự có mặt của các diễn giả quốc tế và các học viên sau đại học.

BÌNH ĐẲNG GIỚI

Hơn 90% phản hồi của bảng câu hỏi trực tuyến khẳng định rằng cơ hội học đại học, nhận tài trợ, đi du học, trở thành giảng viên và được cất nhắc cho cả nam và nữ là như nhau. Nhưng đồng thời, số lượng nữ trở thành Phó Giáo sư hay Giáo sư ít hơn nhiều so với nam giới và ít khi được làm chủ nhiệm các đề tài nghiên cứu.[5] Một điểm rõ ràng được nhận thấy trong quá trình phỏng vấn đó là cơ hội tuy được nói là bình đẳng nhưng vẫn kèm theo các điều kiện. Dường như, nữ giới phải ưu tiên gia đình hơn công việc chuyên môn. Theo ghi nhận, nữ giới vẫn phải lo toan đầy đủ công việc nội trợ và chăm lo con cái rồi mới có sự bình đẳng trên con đường phát triển sự nghiệp khoa học. Một số người được hỏi cho rằng nữ giới không nên theo học các ngành xây dựng do họ không thể tham gia xây dựng - không đủ thể lực và không nên tiếp xúc nhiều với ánh nắng mặt trời. Một người được hỏi còn trả lời rằng thông báo tuyển dụng kỹ sư xây dựng ghi rõ không nhận nữ giới ngay từ đầu.

Cũng như ở Hoa Kỳ, phụ nữ Việt Nam chiếm phần lớn hơn trong số người làm việc trong những ngành khoa học kỹ thuật và chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong những ngành khác.[6] Những người được phỏng vấn tại một trường đại học khẳng định hơn 50% số giảng viên trong ngành Nông nghiệp là nữ và một số lượng lớn sinh viên nữ tốt nghiệp làm việc cho các cơ quan nhà nước, hầu hết là công việc văn phòng, không đòi hỏi đi công tác. Một số cựu sinh viên học ngành Nông nghiệp và Kinh doanh Nông nghiệp trả lời rằng khu vực tư nhân tại Việt Nam có chế độ đãi ngộ tốt hơn và thường được nam giới những ngành này ưu tiên lựa chọn.

Theo những người được khảo sát và phỏng vấn, phụ nữ Việt Nam ít theo học những ngành như Vật lý, Toán, Điện - Điện tử - Viễn thông, và Khoa học Máy tính, hay Xây dựng. Tuy nhiên, nữ giới vẫn có cơ hội bình đẳng để theo học các ngành khoa học kỹ thuật và theo đuổi sự nghiệp khoa học, dù việc theo học những ngành như vậy được cho là không hoàn toàn phù hợp với nữ giới, theo nội dung được đưa ra trong một bài báo mới đây tại Việt Nam.[7]

---

[5] Theo Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, từ năm 2007 đến 2012, chỉ có 26% danh hiệu Phó giáo sư và 11% danh hiệu Giáo sư được trao cho phụ nữ, (Diên Khanh). Năm 2012, số lượng các chủ nhiệm đề tài nghiên cứu là nữ chiếm 20%.

[6] Tỉ lệ tham gia của phụ nữ là ngang bằng với nam giới trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản (51%), nhưng vẫn còn ở mức 33% trong các lĩnh vực khác của khoa học và công nghệ (Tổng cục Thống kê).

[7] Nguyễn Huỳnh Mai.

Vấn đề về các dân tộc thiểu số tại các trường đại học Việt Nam không được đưa vào bảng câu hỏi hay phỏng vấn, tuy nhiên nó vẫn được đề cập trong quá trình phỏng vấn, trao đổi. Một trường đại học trả lời về việc trường mình nhận sinh viên dân tộc thiểu số với số điểm thi đại học đầu vào thấp hơn, và bồi dưỡng thêm để các em có thể theo học chương trình. Một số sinh viên từ vùng sâu, vùng xa nói về việc trở về địa phương của mình; tuy nhiên, những người có bằng cấp và trình độ có thể sẽ không tìm được việc tại đó, và đây là nguy cơ tiềm ẩn gây chảy máu chất xám đối với các vùng sâu, vùng xa. Mặc dù vậy, nếu không được động viên, khuyến khích phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, chúng ta sẽ không tận dụng được những đóng góp quý báu của cộng đồng người dân tộc thiểu số và nữ giới (vốn chiếm hơn 50% dân số). Nguy cơ thất thoát tài năng lẽ ra có thể đóng góp cho lực lượng lao động là một vấn đề lớn. Đoàn nghiên cứu khuyến nghị tổ chức các chương trình ở bậc trung học phổ thông để khuyến khích những học sinh xuất sắc nhất theo học các ngành khoa học kỹ thuật. Những chương trình như vậy cũng có thể hướng tới đối tượng nữ học sinh, học sinh người dân tộc thiểu số, và học sinh vùng sâu, vùng xa.

TUYỂN SINH

Để theo học chương trình đại học tại Việt Nam, học sinh phải tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học toàn quốc và đăng ký lựa chọn trường mình sẽ theo học. Mức điểm xét tuyển vào các trường và các khoa là khác nhau và một số chương trình chỉ nhận sinh viên theo nguyện vọng một. Để các trường có thể tuyển được sinh viên xuất sắc nhất, nên có cơ chế để những trường mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ đều có cơ hội tuyển sinh ngang nhau. Hiện nay, một số trường đại học không nhận thí sinh nguyện vọng hai hoặc ba vào trường. Ngoài ra, các trường đại học cần cân nhắc, xem xét các yếu tố khác để tuyển sinh, bên cạnh điểm thi đầu vào đơn thuần, bởi thành tích học tập không chỉ thể hiện qua điểm số trong các bài thi chuẩn hóa.

Sinh viên cũng cần được tạo điều kiện để chuyển tiếp từ khoa này sang khoa khác trong cùng một trường đại học nếu muốn theo đuổi định hướng, chuyên ngành khác. Hiện tại, để chuyển sang khoa khác, sinh viên phải đăng ký thi đại học lại và chọn trường lại từ đầu. Việc chuyển tiếp từ cao đẳng (hai năm) lên đại học cũng cần được xem xét để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sinh viên.

Những người được phỏng vấn cho rằng sinh viên giỏi thường có xu hướng lựa chọn các ngành Y, Kỹ thuật, và Khoa học Máy tính rồi mới tới các ngành Lâm nghiệp, Nông nghiệp, và Khoa học Môi trường trong khi đây là những ngành quan trọng cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Những ngành học quan trọng như trên cần phải tuyển được những sinh viên xuất sắc nhất, không phải xếp sau các ngành Y, Công nghệ Thông tin và Kỹ thuật như hiện nay. Các trường đại học nên tổ chức những chương trình cung cấp thông tin tại các trường phổ thông trên toàn quốc nhằm quảng bá, khuyến khích học sinh theo học các ngành khoa học nói chung, đặc biệt là những ngành quan trọng với sự phát triển của Việt Nam. Ngoài ra, cần chú trọng thu hút thêm sinh viên nữ, sinh viên người dân tộc thiểu số hoặc từ các vùng sâu, vùng xa.

Một số cán bộ quản lý giải thích rằng Bộ GD&ĐT đặt ra mức trần chỉ tiêu tuyển sinh cho mỗi trường đại học trước kỳ thi tuyển sinh quốc gia; tuy nhiên, Bộ có thể tăng hoặc giảm số lượng theo nguyện vọng của từng trường. Các cán bộ quản lý cũng cho rằng đôi khi do thiếu sự trao đổi giữa Bộ và nhà trường nên xảy ra tình trạng một số trường có thể tiếp nhận nhiều sinh viên hơn chỉ tiêu của Bộ đề ra nhưng lại không được phép, hoặc một số trường được phép thì không đủ khả năng tiếp nhận số lượng tuyển sinh quá lớn. Đoàn nghiên cứu nhận định rằng quyền quyết định chỉ tiêu tuyển sinh nên được giao cho các trường đại học.

CÔNG TÁC GIẢNG DẠY

Phương pháp giảng dạy

So với những quan sát trong các báo cáo trước đây của VEF, công tác giảng dạy trong các trường đại học hiện nay đã có rất nhiều thay đổi tích cực. Giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực và tập trung vào sinh viên như làm việc nhóm, thuyết trình, tự học, thêm giờ thảo luận cũng như thực hành trong phòng thí nghiệm nhiều hơn. Đội ngũ giảng viên đã có thêm nhiều người có bằng tiến sĩ và thạc sĩ, trong số đó nhiều giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học và chia sẻ với sinh viên. Một số giảng viên cũng khuyến khích sinh viên cùng tham gia nghiên cứu. Tuy nhiên, công tác giảng dạy trong các trường đại học Việt Nam vẫn còn gặp nhiều thách thức.

Các giảng viên và sinh viên đều cho rằng phương pháp giảng dạy trong trường đại học đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong những năm qua, một số trường Việt Nam đã hợp tác cùng các trường đại học của Hà Lan để đẩy mạnh phương pháp học tích cực, thảo luận và làm việc theo nhóm. Những phương pháp này đòi hỏi giảng viên phải dành nhiều thời gian hơn cho công tác giảng dạy, trong khi họ còn đang phải dạy thêm giờ tại chính trường đại học của mình hoặc trường khác để đảm bảo thu nhập. Các giảng viên cho rằng phương pháp học tập tích cực phù hợp với lớp có sĩ số khoảng 30 sinh viên, nhưng thực tế một lớp học với 70 - 150 sinh viên như hiện nay, sẽ trở thành thách thức cho giảng viên trong khi họ không có trợ giảng hỗ trợ. Những giảng viên áp dụng phương pháp học tập tích cực trong nhà trường nên được tạo điều kiện để không phải dạy thêm giờ, thậm chí nên được giảm tải khối lượng công việc mà không bị giảm lương. Điều này có thể đạt được phần nào thông qua việc giảm giờ lên lớp của giảng viên như quy định trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ hiện nay. Đối với những lớp có sĩ số lớn thì cần có trợ giảng.

Đổi mới chương trình đạo tào

Các báo cáo trước của VEF bày tỏ lo ngại về việc sinh viên phải hoàn thành quá nhiều tín chỉ để tốt nghiệp và không có đủ thời gian để tiếp thu và nghiên cứu những nội dung đã học. Dường như số giờ lên lớp của sinh viên không giảm đi, và số giờ lên lớp của phần lớn giảng viên lại tăng lên, dù khó có thể đánh giá việc này một cách chính xác.

Năm 2007, Bộ GD&ĐT chuyển từ hệ đào tạo theo đơn vị học trình sang hệ tín chỉ. Số lượng tín chỉ ít hơn số đơn vị học trình, song 1 tín chỉ lại tương đương 1,5 đơn vị học trình, theo đó, một

chương trình đào tạo trước đây yêu cầu 180 đơn vị học trình, thì giờ sẽ là 120 tín chỉ với khối lượng giờ lên lớp gần như ngang bằng nhau, dù số giờ thực hành, làm việc trong phòng thí nghiệm, đi thực tập đã được tính trong tổng số tín chỉ; do đó, khó có thể đánh giá về việc giảm số lượng tín chỉ bắt buộc nếu không tính đến những thay đổi khác đã và đang diễn ra.

Theo quan sát của đoàn nghiên cứu, mặc dù việc đổi mới chương trình đào tạo đã được Bộ GD&ĐT công bố và khuyến khích, song không phải trường nào cũng tiến hành những thay đổi được đề xuất, ví dụ như việc chuyển đổi sang thang điểm 4. Việc áp dụng mô hình học tập tích cực, các giờ thực hành và làm việc trong phòng thí nghiệm hay đi thực tập là một thay đổi đáng ghi nhận, song đoàn nghiên cứu vẫn cho rằng việc giảm số lượng tín chỉ trong hệ thống mới là chưa đáng kể khi 1,5 đơn vị học trình tương đương với 1 tín chỉ[8].

Đoàn nghiên cứu khuyến nghị nên tiếp tục cắt giảm giờ lên lớp cho sinh viên và giảng viên để sinh viên có thêm thời gian tự học và tiếp thu bài. Cũng cần cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng việc giảm bớt một số môn học không cần thiết ra khỏi chương trình đào tạo. Không nên bỏ các môn cơ bản của các ngành khoa học kỹ thuật dù có thể chưa có ứng dụng ngay tại thời điểm học, bởi kiến thức nền tảng của những môn này rất quan trọng với sinh viên khi học lên cao trong các ngành khoa học kỹ thuật. Có thể cân nhắc cắt giảm những môn không liên quan đến các ngành khoa học kỹ thuật hoặc kỹ năng mềm.

Khi đổi mới chương trình đào tạo, có thể xem xét giải quyết vấn đề chồng chéo giữa các môn học giống nhau trong các chương trình, các khoa tương đương, đồng thời rút ngắn khoảng cách giữa những môn đó. Về bản chất, tổ chức một khóa học chung thay vì nhiều khóa học trùng lặp sẽ nâng cao hiệu quả và đem lại cơ hội để các bộ môn, các khoa phối hợp với nhau nhằm củng cố nội dung môn học. Đồng thời, cần cân nhắc để không loại bỏ một số môn khoa học cơ bản quan trọng một khi việc nghiên cứu ứng dụng đang được khuyến khích tham gia một cách tích cực trong trường đại học bởi kiến thức và quá trình nghiên cứu cơ bản, về lâu dài, chính là nền tảng cho sáng tạo trong khoa học.

Mục tiêu cuối cùng của việc đổi mới chương trình đào tạo chính là cung cấp cho sinh viên kiến thức ngang tầm với những trường đại học hàng đầu châu Á, và cao hơn nữa là ngang bằng với

[8] Một tín chỉ tương đương 15 bài giảng trên lớp, hoặc 30-45 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận, 45-60 giờ viết luận hoặc 45-90 giờ thực tập. Theo cách tính này, Bộ GD&ĐT lượng hóa 1 tín chỉ tương đương với 1,5 đơn vị học trình. Hệ thống mới cho phép sinh viên được lựa chọn môn học và tự thiết kế ngành học của mình dựa trên yêu cầu do nhà trường đề ra. Hệ thống mới đã bao gồm nhiều thời gian thực hành và thực tập. Có các môn chính bắt buộc và các môn tự chọn, mỗi môn sẽ tương đương hai đến ba tín chỉ. Hệ thống mới cũng sử dụng điểm chữ cái và tính điểm trung bình chung tích lũy (GPA) cho sinh viên.
Sinh viên chính quy phải hoàn thành ít nhất 14 tín chỉ trong một học kỳ, các sinh viên có điểm tổng kết dưới mức trung bình thì chỉ cần hoàn thành 10 tín chỉ một học kỳ. Có thể dựa trên số tín chỉ mà sinh viên đã tích lũy trong thời gian học ở trường để tính số năm trong chương trình học chính quy. Chương trình đào tạo 6 năm yêu cầu 180 tín chỉ (150 tín chỉ cho chương trình đào tạo 5 năm và 120 cho chương trình 4 năm, v.v.). Tín chỉ có thể được chuyển tiếp giữa các trường đại học. Nhìn chung, hệ thống mới cho sinh viên nhiều lựa chọn để tự thiết kế chương trình học của mình và điều chỉnh khối lượng môn học tùy theo nhu cầu cá nhân. Hệ thống tín chỉ cũng đòi hỏi nhiều giờ học thực hành và đi thực địa (theo Bộ GD&ĐT).

những chương trình đào tạo về khoa học và kỹ thuật tốt nhất trên thế giới. Việt Nam nên xây dựng những chương trình đào tạo chất lượng cao, được công nhận cả trong và ngoài nước.

Đánh giá chất lượng giảng dạy, tăng lương và nâng bậc

Lương cho giảng viên đại học tại Việt Nam thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung, ngay cả khi so mức sinh hoạt phí khá thấp tại Việt Nam. Một số người được phỏng vấn cho rằng lương của giảng viên thậm chí còn thấp hơn lương của kỹ sư với bằng cử nhân mới ra trường và làm việc trong các doanh nghiệp. Theo những phản hồi trong phiếu điều tra của nghiên cứu, mức lương trung bình của giảng viên có bằng cử nhân là 183 đô la Mỹ/tháng, với giảng viên có bằng thạc sĩ là 254 đô la Mỹ/tháng, với giảng viên có bằng tiến sĩ là 368 đô la Mỹ/tháng và mức lương trung bình của cán bộ quản lý là 407 đô la Mỹ/tháng. Tuy nhiên, lương chưa nói lên "thu nhập". Lương của giảng viên tại Việt Nam được tính theo số giờ lên lớp, chính vì vậy các giảng viên có xu hướng dạy quá nhiều. Nhiều người còn dạy thêm tại các trường cao đẳng và đại học khác.

Đoàn nghiên cứu kết luận rằng giảng viên hiện nay có rất ít thời gian dành cho nghiên cứu, trau dồi nội dung bài giảng, hướng dẫn sinh viên và chấm bài. Lương cho giảng viên của Chương trình Tiên tiến cao hơn đáng kể, nhưng trên cả nước chỉ có 34 chương trình như vậy. Mặc dù thừa nhận mức lương trung bình như hiện nay là thấp, song tất cả đều đồng tình về vấn đề ngân sách hạn hẹp. Cần có những cơ chế hỗ trợ mang tính đổi mới và sáng tạo cho giảng viên như giảm giờ lên lớp, bố trí trợ giảng, hỗ trợ thêm về nghiên cứu và tạo điều kiện tham dự hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

Việc đánh giá giảng viên được tiến hành một năm một lần, dựa trên số giờ lên lớp, ý kiến đánh giá của sinh viên và đánh giá ngoài. Ở một số trường, sinh viên đánh giá giảng viên sau mỗi khóa học. 70% cán bộ quản lý cho biết giảng viên trường mình được đánh giá sau mỗi học kỳ. Việc đánh giá được tiến hành nhằm tăng cường hay cải thiện kỹ năng và hoặc khẳng định trình độ giảng dạy, chứ không phải để xét tăng lương, thưởng và nâng bậc. Hiện tại, việc tăng lương hay nâng bậc không dựa vào thành tích giảng dạy mà dựa trên thâm niên công tác và số bài báo được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế và cả những yếu tố khác mà chính các giảng viên cũng không nắm hết. Đoàn nghiên cứu khuyến nghị nên áp dụng cơ chế tăng lương và nâng bậc dựa trên thành tích và cần công bố thông tin rộng rãi trên trang web của trường nhằm minh bạch hóa quy trình.

Cơ chế tăng lương, thưởng dựa trên thành tích có thể áp dụng cho giảng viên dạy giỏi, tham gia công tác nghiên cứu và hướng dẫn, khuyến khích sinh viên cùng tham gia nghiên cứu (đặc biệt là nghiên cứu của sinh viên sau đại học), tăng cường áp dụng phương pháp học tập tích cực cho sinh viên, có bài báo khoa học và tham gia hoạt động cộng đồng. Nếu không thể tăng lương, có thể áp dụng những hình thức khuyến khích khác như giảm số giờ lên lớp cho giảng viên mà không giảm lương, hoặc bố trí trợ giảng để hỗ trợ giảng viên chấm bài, qua đó trợ giảng cũng có thể tích lũy thêm kinh nghiệm giảng dạy.

HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Học phí

Học phí tại các trường đại học Việt Nam khá khiêm tốn so với tiêu chuẩn của các nước phương Tây (trung bình khoảng 138 đô la Mỹ/học kỳ theo phản hồi từ phiếu điều tra của dự án nghiên cứu), tuy nhiên số tiền này cũng là khá lớn đối với những sinh viên từ các vùng khó khăn. Hỗ trợ của nhà nước dành nhiều ưu tiên cho sinh viên những ngành như Điện - Điện tử - Viễn thông và Nông nghiệp và cũng có thể dựa trên nhu cầu tài chính.

Sách giáo khoa

Các giảng viên tự biên soạn sách giáo khoa, dựa trên các ghi chú bài giảng được đóng lại thành sách, trong khi khá hiếm khi sử dụng sách giáo khoa của nước ngoài do chi phí quá cao. Theo phản hồi trong phiếu điều tra, hơn 50% sinh viên được tiếp cận với sách giáo khoa gốc, một chuyển biến lớn so với báo cáo trước đây. Vẫn còn tình trạng photo sách giáo khoa. Ngày càng nhiều giảng viên gửi ghi chú bài giảng hoặc các thông tin tham khảo liên quan khác cho sinh viên qua mạng Internet, song vẫn có trường hợp sinh viên phải mua tài liệu và sách giáo khoa từ giảng viên.

Máy tính và truy cập Internet

Hầu hết sinh viên đều có máy tính riêng, kể cả những sinh viên từ các vùng sâu, vùng xa, và hầu hết đều có thể truy cập Internet tốc độ cao. Trong khuôn viên của trường và ký túc xá thường ít có kết nối Internet rộng rãi. Hiện nay, giảng viên và sinh viên các nước phương Tây đều có thể dễ dàng truy cập trực tiếp các tài liệu khoa học trên thế giới thông qua mạng Internet. Trong khi đó, ở Việt Nam, ngay cả khi có truy cập Internet thì cũng không dễ tiếp cận những tài liệu khoa học quốc tế, nếu có, cũng chủ yếu chỉ là phần tóm tắt.

Phương pháp giảng dạy

Ngày càng có nhiều sinh viên tham gia làm bài tập thực hành, nghiên cứu và viết khóa luận. Thời gian tiếp xúc và trao đổi trực tiếp với giảng viên so với những ghi nhận trong báo cáo trước đây của VEF cũng đã tăng lên. Khoảng 53% sinh viên khi trả lời phiếu điều tra cho biết giảng viên có dành thời gian tiếp sinh viên ngoài giờ dạy. Bên cạnh đó, sinh viên ngày càng được khuyến khích "tự học" nhiều hơn thông qua các hình thức tự nghiên cứu và đọc tài liệu bên ngoài chứ không chỉ dựa vào kiến thức và tài liệu được dạy trên lớp. Tuy một số tỏ ra không hào hứng với hình thức học mới này, hầu hết sinh viên được hỏi đều khá hài lòng với việc mở rộng mô hình học tập tích cực.

Thi cử

Theo những quan sát trong hai báo cáo trước của VEF vào các năm 2006 - 2007, đa số sinh viên cho biết điểm tổng kết được tính dựa trên điểm thi cuối kỳ (chủ yếu là thi vấn đáp). Theo phiếu điều tra của nghiên cứu năm 2013, các giảng viên hiện đã áp dụng thêm bài kiểm tra, bài tập về

nhà, bài tập nhóm và bài trình bày để đánh giá năng lực sinh viên. Những sinh viên được hỏi cho biết hầu hết các bài kiểm tra hiện nay là bài trắc nghiệm, bài viết luận và bài có nhiều câu trả lời ngắn. 55% số sinh viên được hỏi cho biết họ được giảng viên đánh giá thông qua các bài thi vấn đáp. 23% cho biết họ có bài kiểm tra hàng tuần đối với một số môn học.

Cơ hội làm nghiên cứu

Phần lớn sinh viên được hỏi (70%) cho biết họ được khuyến khích tham gia hỗ trợ giảng viên làm nghiên cứu trong quá trình học. 43% sinh viên cho biết có các vị trí trợ giảng được trả lương dành cho học viên bậc thạc sĩ, trong khi 38% trả lời rằng có các vị trí trợ giảng được trả lương dành cho nghiên cứu sinh chương trình tiến sĩ.

Cơ hội nghề nghiệp

Các sinh viên, bao gồm cả cựu sinh viên tham gia phỏng vấn trực tiếp với đoàn nghiên cứu đều cho biết họ có thể tìm được việc trong vòng ba tháng sau khi tốt nghiệp. Theo 55% số sinh viên được hỏi, trường đại học có chương trình hỗ trợ sinh viên tìm việc sau khi ra trường. 71% sinh viên tin rằng mình đã sẵn sàng gia nhập thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Khi được hỏi về chọn ngành sau khi tốt nghiệp (có thể lựa chọn nhiều hơn một ngành), 65% sinh viên chọn làm cho các doanh nghiệp, 44% chọn làm cho nhà nước, 36% quan tâm đến làm nghiên cứu và 31% muốn làm công tác giảng dạy, đào tạo. Một số chuyên gia trong đoàn nghiên cứu cho rằng các trường đại học Việt Nam cần kết nối tốt hơn với các cựu sinh viên, qua đó tạo dựng mối quan hệ tốt hơn với các doanh nghiệp nói chung.

Học viên sau đại học

So với những quan sát trong hai báo cáo trước đây của VEF, hiện nay số lượng học viên sau đại học đã tăng đáng kể. Học viên sau đại học không được hỗ trợ tài chính hay trả lương trong quá trình làm nghiên cứu. Một học viên cho biết mình phải tự trang trải chi phí mua hóa chất và thiết bị phục vụ nghiên cứu. Học viên sau đại học rất cần được hỗ trợ tài chính trong quá trình học tập và nghiên cứu và họ cũng cần được truy cập đầy đủ các tài liệu khoa học. Với những học viên đang viết luận án hoặc luận văn, đây có thể coi là những vấn đề rất quan trọng.

NGHIÊN CỨU

Trong phiếu điều tra trực tuyến, 95%[9] giảng viên cho biết họ tham gia nghiên cứu trong khi các cán bộ quản lý cho rằng 66% giảng viên tham gia làm nghiên cứu. Ngay cả khi 95% là con số cường điệu, phải ghi nhận thực tế rằng hoạt động nghiên cứu đã được thực hiện ở nhiều chương trình hơn và với quy mô lớn hơn rất nhiều so với những năm 2006 - 2007. Các cán bộ quản lý đều cho biết giảng viên được khuyến khích làm nghiên cứu khoa học và 93% khẳng định các trường có cơ chế động viên, khuyến khích giảng viên làm nghiên cứu. Nhiều giảng viên được nhận kinh phí cho đề tài nghiên cứu có thể sử dụng một phần trong đó để hỗ trợ thu nhập. Các

[9] Số liệu sử dụng trong báo cáo đã được làm tròn.

phản hồi trong phiếu điều tra cũng chỉ ra rằng 35% kết quả đánh giá giảng viên có thể dựa trên việc làm nghiên cứu khoa học.

Sinh viên cho biết họ có tham gia làm nghiên cứu, tuy không nói rõ mức độ tham gia. Một số sinh viên cho biết họ chỉ tham gia làm nghiên cứu vào năm cuối trước khi tốt nghiệp. Cả sinh viên đại học và học viên sau đại học đều cho biết hiện nay đã có những vị trí trợ lí nghiên cứu được trả lương.

Học viên sau đại học cũng như một số giảng viên cho biết họ phải tự chi trả cho các chi phí mua vật liệu, thiết bị, và điều này cản trở họ tiến hành thí nghiệm cũng như những nghiên cứu phức tạp. Theo những cán bộ quản lý tham gia trả lời phiếu điều tra, 49% các dự án nghiên cứu khoa học tiến hành tại trường mình được nhà nước hỗ trợ kinh phí, 33% từ nguồn kinh phí của trường, 25% từ các doanh nghiệp, và 30% từ các nguồn khác bao gồm hỗ trợ từ các trường đại học quốc tế (Phiếu điều tra cho phép lựa chọn nhiều hơn một nguồn kinh phí trong phần trả lời).

Trong những năm qua, hỗ trợ từ các trường đại học quốc tế đóng vai trò quan trọng. Đoàn nghiên cứu khuyến khích các cán bộ nghiên cứu chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác với các trường đại học hoặc các viện nghiên cứu nước ngoài. Với nỗ lực của mình, các trường đại học Việt Nam có thể cho đối tác nước ngoài thấy được lợi thế hoặc tiềm năng của mình trong hợp tác nghiên cứu.

Các thành viên đoàn nghiên cứu cho rằng việc rút ngắn khoảng cách giữa các viện nghiên cứu và trường đại học tại Việt Nam sẽ là biện pháp tốt nhằm nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học (với sự tham gia của giảng viên và sinh viên hỗ trợ và làm trợ lí nghiên cứu) cũng như hoạt động dạy và học (khi đội ngũ làm nghiên cứu có thể tham gia giảng dạy và giúp kết nối với những nhóm nghiên cứu khoa học khác). Ví dụ, cán bộ của các viện nghiên cứu có thể được phân công làm giảng viên. Nếu có thể, bố trí các trường đại học và viện nghiên cứu tại cùng một địa điểm hoặc gần nhau, đặc biệt khi xây mới hay cải tạo cơ sở vật chất.

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Máy vi tính, truy cập Internet và thư viện

Như đã trao đổi phần trước, hầu hết sinh viên đều có máy tính xách tay của riêng mình và có thể truy cập Internet tốc độ cao. Tuy nhiên, không phải chỗ nào trong trường cũng có Internet. Hệ thống thư viện chưa hoạt động hết công suất, cả về số lượng sách và tốc độ truy cập các tài liệu khoa học. Thư viện cũng là nơi tập trung để học cho những sinh viên không có chỗ thoải mái hay yên tĩnh để đọc sách và học ở nhà hay chỗ khác. Do đó, thư viện cần phải đủ rộng, thoải mái, yên tĩnh và có điều hòa không khí.

Tài liệu khoa học

Cán bộ, giảng viên, học viên sau đại học, và sinh viên đều cần truy cập tài liệu khoa học. Đoàn nghiên cứu khuyến nghị một số trang web khác nhau có thể truy cập những tài liệu khá cập nhật, như *Danh bạ các Tạp chí chuyên ngành mở (Directory of Open Access Journals)* (doaj.org), hoặc *Thư viện Điện tử Cơ bản về Nông nghiệp (The Essential Electronic Agricultural Library)*

(TEEAL) của Đại học Cornell (www.teall.org). Đoàn nghiên cứu cũng lưu ý rằng nhiều tổ chức chuyên ngành có thể miễn hoặc giảm phí truy cập tài liệu cho các nước đang phát triển và một số ấn phẩm, tài liệu sẽ được miễn phí sau một thời gian nhất định. Danh sách một số trang web hữu ích có tại mục *Tư liệu Bổ sung*.

Phòng học, phòng thí nghiệm và văn phòng làm việc

Cơ sở vật chất của phòng học, phòng thí nghiệm, ký túc xá không được trang bị đầy đủ. Mỗi phòng trong ký túc xá thường có 10 hoặc hơn 10 sinh viên cùng ở và có thể không đủ chỗ để học hay truy cập Internet. Do đó, sinh viên tới từ vùng sâu, vùng xa có thể sẽ gặp khó khăn về chỗ ở và điều kiện học hơn so với sinh viên địa phương. Ngoài ra, còn thiếu trang thiết bị và vật tư cho thí nghiệm và thực hành.

Một số trường được trang bị cơ sở vật chất, thiết bị nghiên cứu mới nhất, hiện đại nhất, song vẫn còn hạn chế; và đoàn nghiên cứu quan ngại về khả năng bảo trì các thiết bị phức tạp. Do đã đầu tư rất nhiều cho các nghiên cứu sinh theo học lấy bằng tiến sĩ ở nước ngoài, việc hỗ trợ họ khi trở về Việt Nam cũng cần được ưu tiên, chú trọng. Dường như họ vẫn chưa thể hòa nhập được khi quay về làm việc tại các trường. Nếu những người có bằng tiến sĩ không được sử dụng kiến thức, kỹ năng mà mình đã được đào tạo ở nước ngoài, có thể họ sẽ ra đi. Một trong những giải pháp hợp lý có thể là việc Chính phủ Việt Nam hỗ trợ ban đầu cho những người có bằng tiến sĩ từ nước ngoài để họ thiết lập phòng thí nghiệm.

Cơ sở vật chất cho giảng viên cũng còn hạn chế, do đó, giờ trực để tiếp sinh viên cũng bị hạn chế. Tại một trường đại học, nhiều giảng viên được bố trí chung một bàn làm việc. Việc trao đổi, hướng dẫn sinh viên hay nghiên cứu trong điều kiện như vậy gặp nhiều khó khăn.

Giải quyết tất cả những vấn đề trên cùng một lúc sẽ là một thách thức lớn. Trong mọi trường hợp, bản thân trường đại học cần phải quyết định kế hoạch hành động của mình, hoặc bắt đầu với việc nâng cấp băng thông truy cập Internet, hoặc nâng cấp phòng học, hoặc cải thiện điều kiện làm việc cho sinh viên theo học ở nước ngoài trở về trường, hoặc tập trung vào một hay hai chương trình, như với Chương trình Tiên tiến. Cần nỗ lực hành động để đạt được tiến bộ.

ĐÁNH GIÁ

Sinh viên đánh giá giảng viên

Theo các báo cáo của năm 2006 - 2007 thì nhìn chung, giảng viên không được sinh viên đánh giá. Tại nhiều khoa, hiện nay, sinh viên được tham gia đánh giá giảng viên sau mỗi học kỳ. Thông thường, kết quả sẽ được chuyển tới trưởng khoa, và nếu có vấn đề, trưởng khoa sẽ trao đổi lại với giảng viên. Giảng viên cũng được cán bộ quản lý đánh giá, nhưng thường chỉ một lần một năm. Việc tăng lương không xét theo thành tích xuất sắc trong giảng dạy, hướng dẫn sinh viên mà chủ yếu theo thâm niên, thành tích nghiên cứu và bài báo trên các tạp chí khoa học quốc tế.

Kiểm định

Hoạt động đánh giá các khoa hiện đang được các tổ chức trong khu vực tiến hành, như Mạng lưới các Trường đại học ASEAN[10] (AUN) và Tổ chức Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ (ABET). Một số trường hy vọng một số chương trình của mình sẽ được ABET kiểm định vào năm 2017. Công tác kiểm định sẽ khuyến khích sinh viên quốc tế theo học tại các trường đại học Việt Nam và tạo nền tảng cho nhiều hơn nữa những chương trình 2 + 2[11], với hệ thống tín chỉ được các nước trên thế giới công nhận và chuyển đổi.

KẾT NỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN

Các cơ sở giáo dục và khu vực tư nhân sẽ cùng được lợi nếu tăng cường trao đổi, hợp tác. Nhiều giảng viên các trường có quan hệ chuyên môn chặt chẽ với những doanh nghiệp cấp kinh phí nghiên cứu và phát triển, và nguồn kinh phí này có thể được dùng để bổ sung vào lương của chính giảng viên. Có thể làm được nhiều hơn thế, cụ thể trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ. Việc thành lập những trung tâm chuyển giao công nghệ tại các trường đại học, cũng như vườn ươm (incubators) có thể giúp phát triển quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp. Những luật, chính sách tương tự như Đạo luật Bayh-Dole tại Hoa Kỳ về quyền sở hữu trí tuệ có thể giúp gắn kết các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp[12].

Có thể yêu cầu các doanh nghiệp tổ chức nhiều hơn nữa những chương trình thực tập có trả lương cho sinh viên và trao tặng trang thiết bị cho trường đại học, qua đó giúp sinh viên làm quen và sẵn sàng sử dụng những thiết bị, máy móc đó khi tốt nghiệp. Đội ngũ làm nghiên cứu trong các doanh nghiệp có thể tham gia giảng dạy, tổ chức seminar hoặc tập huấn, đào tạo cho sinh viên các trường đại học nhằm tìm kiếm những nhân viên tiềm năng.

QUYỀN TỰ CHỦ

Việc các giảng viên, các chương trình đào tạo, các khoa, các cán bộ quản lý và bản thân các trường đại học nói chung chưa được trao đầy đủ quyền tự chủ được coi là một trở ngại lớn cho sự phát triển của các trường đại học tại Việt Nam. Mặc dù đã đạt được nhiều tiến bộ đáng kể, song việc chưa được hoàn toàn tự chủ vẫn cản trở những chuyển biến trong phương pháp giảng dạy, chương trình học và tất cả những mặt khác. Ngay cả khi có quyền tự chủ, không phải tất cả các chương trình đào tạo, các khoa, và các trường đều nắm rõ về những điều được làm để tiến tới hoạt động độc lập hơn.

Các giảng viên, chương trình đào tạo, các khoa, các cán bộ quản lý và bản thân các trường đại học có những nhu cầu cụ thể, riêng biệt liên quan tới ngành học và địa bàn, mục đích và động lực của mình, cũng như những nhu cầu định hướng của thị trường đối với hoạt động đào tạo trong

[10] ASEAN = Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

[11] Chương trình 2 + 2 thường bao gồm hai năm học tại nước sở tại, sau đó hai năm học ở nước ngoài. Bằng có thể do một trong hai hoặc cả hai trường cùng cấp, theo như thỏa thuận ban đầu.

[12] Xem PUBLIC LAW 96-517-DEC. 12, 1980, http://history.nih.gov/research/downloads/PL96-517.pdf.

các chuyên ngành và tại các địa phương đó. Không một chính sách chuẩn chung nào có thể đưa ra những giải pháp tốt nhất cho các cơ sở đào tạo khác nhau. Do đó, đoàn nghiên cứu hy vọng giáo dục đại học tại Việt Nam sẽ được trao quyền tự chủ cao nhất có thể.

KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH

Do tiếng Anh là ngôn ngữ của khoa học nên sinh viên Việt Nam theo học các ngành khoa học kỹ thuật sẽ gặp bất lợi nếu hạn chế về trình độ tiếng Anh. Ngoài ra, các nhà tuyển dụng cũng xét rằng nhân lực làm việc trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật cần có trình độ tiếng Anh bởi nhiều tài liệu hướng dẫn sử dụng được viết bằng tiếng Anh. Ngay cả những người làm kinh doanh hay sản xuất cũng cần tiếng Anh để có thể làm việc hiệu quả nhất. Việc học tiếng Anh là bắt buộc tại hầu hết các trường đại học mà đoàn nghiên cứu tới thăm nhưng khả năng sử dụng tiếng Anh không đồng đều ở trình độ cao.

Khuyến nghị

- Cần chú trọng việc dạy và học tiếng Anh tại các trường phổ thông và tiếp tục tăng cường trình độ trong quá trình học đại học. Do nhu cầu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nói riêng cũng như trong thị trường lao động nói chung, khả năng sử dụng tiếng Anh sẽ là một lợi thế cho sinh viên, ngay cả khi không theo học các ngành khoa học kỹ thuật.
- Những khóa học giảng dạy bằng tiếng Anh là một phương pháp tốt nhằm kết hợp giữa giảng dạy ngoại ngữ và kiến thức chuyên ngành, với điều kiện giảng viên có đủ trình độ tiếng Anh.

KHUYNH HƯỚNG VÙNG MIỀN

Khuynh hướng vùng miền dường như là một đặc trưng điển hình của văn hóa Việt Nam, dựa trên những mối quan hệ và xu hướng gắn bó chặt chẽ với gia đình của mỗi cá nhân. Sinh viên theo học những trường gần nhà mình nhất, và khi tốt nghiệp, họ làm việc tại chính nơi đó hoặc học chương trình sau đại học tại chính trường mà mình đã học. Đi du học là ước mơ của rất nhiều người, nhưng chuyển tới một vùng khác của Việt Nam thì không. Thực tế, chỉ số ít người được phỏng vấn muốn giảng dạy tại một trường đại học ở Việt Nam khác với trường đại học của họ. Do vậy, giảng viên của các trường, hầu hết đều là sinh viên tốt nghiệp từ chính trường đó rồi theo học sau đại học cũng tại trường mình. Những người làm công tác giáo dục và đào tạo tại Hoa Kỳ không khuyến khích việc tiếp tục học sau đại học tại cùng một trường, thậm chí còn sử dụng thuật ngữ "quan hệ cận huyết trong học thuật" (in-breeding) để chỉ hiện tượng này. Do đó, đoàn nghiên cứu khuyến nghị một số biện pháp nhằm tăng cường sự kết nối và trao đổi giữa các trường đại học tại các vùng khác nhau của Việt Nam.

Khuyến nghị

- Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc gia, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và đẩy mạnh việc hỗ trợ, tài trợ cho các chuyên gia từ các trường đại học khác nhau được trao đổi kiến thức, kinh nghiệm.

- Xem xét, cân nhắc việc tổ chức các chương trình trao đổi dành cho giảng viên hoặc sinh viên trong một học kỳ hay cả năm học, nhằm tạo điều kiện cho những đối tượng trên được tiếp xúc nhiều hơn với các quan điểm, phương pháp, cách tiếp cận khác mà không phải ra nước ngoài.
- Tổ chức các khóa học hè do nhiều trường đại học cùng tiến hành; mời các diễn giả quốc tế và địa phương, bao gồm cả học viên sau đại học, tới trình bày về những nghiên cứu của mình. Các trường đại học địa phương có thể luân phiên nhau tổ chức những sự kiện như trên.

BÌNH ĐẲNG GIỚI

Vấn đề về giới trong công tác giảng dạy và học tập trong các ngành khoa học kỹ thuật chưa được đề cập trong những báo cáo trước. Trong các bảng câu hỏi trực tuyến và các buổi phỏng vấn của báo cáo này, những người tham gia, cả nam và nữ, với trình độ học vấn khác nhau, hầu như đều đồng ý rằng cơ hội cho cả nam và nữ là như nhau. Tuy nhiên, trong các buổi phỏng vấn, có một thực tế rõ ràng cho thấy trách nhiệm trước hết của nữ giới là nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, chăm lo con cái, rồi sau đó mới tới việc giảng dạy và nghiên cứu. Hơn nữa, trong ngành xây dựng, có những quan niệm phổ biến như sau: (1) phụ nữ không thể làm trong ngành xây dựng vì không đủ thể lực; và (2) phụ nữ không thể đi công tác hoặc làm tại công trường xây dựng. Những người học về lĩnh vực nông nghiệp và cần phải đi công tác thực địa cũng có quan niệm này. Cơ hội tiếp cận cho người dân tộc thiểu số và sinh viên từ vùng sâu, vùng xa cũng là một vấn đề được trao đổi trong quá trình làm việc của đoàn nghiên cứu. Nếu họ không được động viên, khuyến khích phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, chúng ta sẽ không tận dụng được những kinh nghiệm và đóng góp quý báu của cộng đồng người dân tộc thiểu số và nữ giới (vốn chiếm hơn 50% dân số).

Khuyến nghị

- Cân nhắc, xem xét việc tổ chức các chương trình, chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức trong nhà trường hoặc trên các trang web, như chương trình "Nữ kỹ sư" (Engineer Girl) của Hoa Kỳ, nhằm giúp cho đối tượng nữ học sinh, thanh niên, sinh viên dân tộc thiểu số và vùng sâu, vùng xa hiểu thêm về những ưu điểm và lợi thế của nghề nghiệp trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, từ đó khuyến khích họ theo đuổi những ngành này.
- Tăng cường công tác giảng dạy và học tập các ngành khoa học kỹ thuật trong các trường phổ thông tại Việt Nam, đặc biệt hướng tới đối tượng nữ giới và người dân tộc thiểu số.

TUYỂN SINH

Để theo học chương trình đại học tại Việt Nam, học sinh phải tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học toàn quốc và đăng ký lựa chọn trường mình sẽ theo học. Mức điểm xét tuyển vào các trường là khác nhau và một số chương trình chỉ nhận sinh viên theo nguyện vọng một. Những học sinh xuất sắc nhất thường có xu hướng theo học các ngành ngoài lĩnh vực Lâm nghiệp, Nông nghiệp,

và Khoa học Môi trường, trong khi đó các ngành này dường như là những ngành rất quan trọng với Việt Nam.

Khuyến nghị

- Thay đổi phương pháp tuyển sinh để học sinh không phải đăng ký nguyện vọng cho một trường đại học nhất định, nhờ đó, những trường tốt có thể tuyển được sinh viên không đăng ký nguyện vọng vào trường mình.
- Cân nhắc, xem xét các yếu tố khác để tuyển sinh, bên cạnh điểm thi đầu vào đơn thuần, bởi thành tích học tập không chỉ thể hiện qua điểm số trong các bài thi chuẩn hóa.
- Động viên, khuyến khích sinh viên theo học các ngành Nông nghiệp và Kinh doanh Nông nghiệp bởi đây là những ngành quan trọng cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Sinh viên các ngành này phải là những sinh viên xuất sắc.
- Tăng cường công tác giảng dạy và học tập các ngành khoa học kỹ thuật trong các trường phổ thông tại Việt Nam, hướng tới cả hai đối tượng nam và nữ.

CÔNG TÁC GIẢNG DẠY

Xã hội Việt Nam vẫn giữ truyền thống tôn sư trọng đạo với những người làm nghề giáo. Tất cả những người được phỏng vấn – từ đại diện các bộ, hiệu trưởng các trường đại học cho tới sinh viên – đều đồng ý rằng lương giảng viên hiện nay rất thấp. Song, tất cả đều thừa nhận rằng việc tăng lương cho giảng viên sẽ là gánh nặng chi phí lớn cho chính phủ. Tuy các giảng viên có thể dạy thêm giờ để tăng thu nhập hoặc làm thêm công việc khác; song điều này lại khiến họ còn rất ít thời gian để gặp gỡ, trao đổi với sinh viên, chấm bài, cập nhật tài liệu giảng dạy hay làm công tác nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi chương trình học từ hệ học phần sang hệ tín chỉ khiến cho khối lượng công việc của một số giảng viên tăng lên. Việc tăng lương chủ yếu theo thâm niên, không dựa vào thành tích giảng dạy, và không có thời gian dành riêng cho nghiên cứu. Các giảng viên được hỏi đều có chung nhận định rằng quy trình nâng bậc hay cất nhắc rất mất thời gian và rườm rà, phức tạp, và nhiều người thậm chí không hề biết các thủ tục hay quy trình để được cất nhắc. Do ngân sách để tăng lương bị hạn chế, có thể áp dụng các biện pháp khác nhằm nâng cao điều kiện làm việc cho những giảng viên tâm huyết.

Khuyến nghị

- Tăng lương trong giới hạn cho phép, để giảng viên yên tâm, tập trung làm tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu.
- Giảm số giờ dạy của giảng viên nhưng không giảm lương. Điều này có thể được thực hiện một phần qua việc tiếp tục đổi mới chương trình học, giảm số tín chỉ bắt buộc để tốt nghiệp.
- Khen thưởng giảng viên có thành tích trong nghiên cứu, duy trì giờ hướng dẫn sinh viên, tiếp sinh viên, và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia nghiên cứu cùng giảng viên.

- Khen thưởng giảng viên có thành tích trong giảng dạy, nghiên cứu, hoặc hoạt động cộng đồng thông qua tăng lương hoặc những quyền lợi khác, như cấp máy tính xách tay hoặc văn phòng riêng để giảng viên làm việc hay nghiên cứu.
- Tiếp tục tặng thưởng giảng viên có bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế.
- Minh bạch hóa quy trình nâng bậc hay cất nhắc bằng việc thông báo công khai, rộng rãi trên trang web của trường về những yêu cầu và quy trình liên quan và cung cấp thông tin hằng năm tới tất cả các giảng viên.

HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Những thành viên trong đoàn nghiên cứu đã từng tham gia nghiên cứu trước nhận xét về chuyển biến rất tích cực trong phương pháp sư phạm. Sinh viên được giao nhiều bài tập hơn, được làm việc theo nhóm, làm bài thực hành trong phòng thí nghiệm, và được đánh giá thường xuyên hơn, không còn là việc ghi nhớ máy móc và một kỳ thi duy nhất như trước đây. Những Chương trình Tiên tiến[13] tại Việt Nam đã áp dụng chương trình học theo mô hình quốc tế và đổi từ hệ niên chế sang hệ tín chỉ theo quy chế của Bộ GD&ĐT. Một số sinh viên phàn nàn về khối lượng bài vở tăng lên và không phải sinh viên nào cũng thoải mái với yêu cầu về việc tự học. Tuy nhiên, nhiều giảng viên trả lời rằng khối lượng công việc giảng dạy của chính họ cũng tăng lên do họ phải dạy nhiều giờ thực hành hơn, những giờ đó có thể phải chia nhỏ ra để phục vụ tất cả sinh viên học Chương trình Tiên tiến. Thường không có trợ giảng hỗ trợ việc chấm điểm và các giờ thực hành.

Khuyến nghị

- Tiếp tục và tăng cường áp dụng phương pháp học chủ động, bao gồm thảo luận, câu hỏi mở, làm việc theo nhóm, đi thực địa, thực hành trong phòng thí nghiệm và tự học.[14] Không nên yêu cầu thêm giờ tiếp sinh viên vào khối lượng công việc vốn đã nhiều của giảng viên khi chưa giảm được giờ dạy chính hay những công việc liên quan tới giảng dạy khác.
- Tiếp tục đổi mới chương trình học một cách thận trọng, cần tính toán để giảng viên không bị quá tải nhưng cũng không cắt giảm những môn thực sự cần thiết khỏi chương trình. Không nên cắt giảm kiến thức nền tảng và những môn khoa học cơ bản để giữ lại các môn ứng dụng.

---

[13] Bộ GD&ĐT lựa chọn 34 khoa xuất sắc của các trường đại học Việt Nam để tham gia Chương trình Tiên tiến. Bộ GD&ĐT hỗ trợ nguồn kinh phí lớn để các chương trình này hợp tác với những trường đại học hàng đầu trên thế giới, chủ yếu ở Hoa Kỳ. Các Chương trình Tiên tiến lựa chọn một đại học quốc tế danh tiếng và mời giảng viên của trường đó tới giảng dạy tại Việt Nam. Trong điều kiện cho phép, các chương trình này sẽ áp dụng chương trình đào tạo của trường đại học quốc tế và thành lập những chương trình liên kết cấp bằng và đào tạo tại nước ngoài. Các môn của Chương trình Tiên tiến được giảng dạy bằng tiếng Anh và sinh viên đóng học phí cao hơn.

[14] Tự học được định nghĩa là hoạt động tự học bên ngoài lớp học của sinh viên, sử dụng các tài liệu khác nhau và được đánh giá và cho điểm. Thông thường, kết quả sẽ là bản báo cáo nghiên cứu nộp cho giảng viên để chấm điểm môn học.

- Cân nhắc, xem xét cắt giảm những môn mà nội dung không liên quan tới khoa học và công nghệ, ngoại ngữ, kỹ năng mềm hay kỹ năng biện luận.
- Động viên, khuyến khích bằng tài chính hoặc dưới hình thức khác đối với những giảng viên duy trì giờ văn phòng tiếp sinh viên thường xuyên.
- Minh bạch hơn nữa quy trình chấm điểm, đánh giá sinh viên, chú trọng vào kết quả học tập của sinh viên.

NGHIÊN CỨU

Hệ thống giáo dục Việt Nam dựa nhiều vào mô hình tách biệt giữa các cơ sở giảng dạy và các viện nghiên cứu. Do đó, hoạt động nghiên cứu không hẳn được tích hợp trong giáo dục đại học của Việt Nam. Nhiều chương trình trong lĩnh vực khoa học hiện nay bao gồm cả nghiên cứu, nhưng chỉ trong năm học cuối. Hợp tác giữa các cơ sở giảng dạy và các viện nghiên cứu có thể mang lại lợi ích cho cả hai bên. Những người có bằng tiến sĩ trở về Việt Nam giảng dạy và nghiên cứu cần được hỗ trợ về phòng thí nghiệm và nguồn kinh phí nếu họ ở lại lâu dài và đóng góp cho sự phát triển của nền khoa học Việt Nam.

Khuyến nghị

- Thí điểm, duy trì, và tăng cường đưa các dự án nghiên cứu và hoạt động nghiên cứu nói chung vào chương trình ở bậc đại học và sau đại học. Tặng thưởng những giảng viên tạo điều kiện cho sinh viên tham gia nghiên cứu, đặc biệt nếu có kết quả xuất sắc và bài báo.
- Trong điều kiện cho phép, bố trí các trường đại học và viện nghiên cứu gần nhau, đặc biệt khi xây dựng cơ sở vật chất mới.
- Khuyến khích cán bộ nghiên cứu của các viện tham gia giảng dạy tại trường đại học và khuyến khích giảng viên của các trường đại học tham gia nghiên cứu tại các viện.
- Để có thể tiến hành thêm nhiều nghiên cứu hơn nữa, các bộ như Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần xây dựng và mở rộng những chương trình cấp tài trợ cạnh tranh, như chương trình của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED), với việc cấp kinh phí thông qua đánh giá bình duyệt (peer review) các đề tài.
- Cân nhắc, xem xét cấp tài trợ cho những người Việt Nam được đào tạo ở nước ngoài để họ có thể lập phòng thí nghiệm, nghiên cứu khi trở về Việt Nam.

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phòng thí nghiệm tại nhiều trường đại học đã được đầu tư, nâng cấp rất nhiều kể từ chuyến thăm của đoàn nghiên cứu VEF lần trước. Một số phòng thí nghiệm có trang thiết bị rất hiện đại và năng lực tiến hành nghiên cứu được nâng lên rất nhiều. Tuy nhiên, cơ sở vật chất tại các trường đại học Việt Nam nhìn chung vẫn trong tình trạng thiếu hụt trầm trọng. Hệ thống thư viện, phòng học, phòng thí nghiệm và ký túc xá sinh viên vẫn rất cần

được đầu tư nâng cấp. Một trong những ưu tiên hàng đầu là nâng cấp hệ thống thư viện để tăng khả năng tiếp cận, truy cập tài liệu khoa học.

Khuyến nghị

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể, trong khả năng cho phép, để cán bộ nghiên cứu, học viên cao học, nghiên cứu sinh và sinh viên đại học dễ dàng tiếp cận, truy cập các tài liệu khoa học (bao gồm các bài báo toàn văn). Một số tổ chức chuyên ngành có thể miễn hoặc giảm phí truy cập cho các nước đang phát triển. (Lưu ý rằng giá trị của các bài báo có thể bị giảm đi rất nhiều nếu các nhà khoa học không thể đọc tiếng Anh chuyên ngành).
- Tăng cường sử dụng Mạng Nghiên cứu và Giáo dục Việt Nam (xem phần Tư liệu Bổ sung).
- Khi mua sắm trang thiết bị đắt tiền, cần đảm bảo tính cả chi phí bảo trì và tập huấn sử dụng trang thiết bị đó.
- Bố trí bàn làm việc riêng cho từng giảng viên để tạo điều kiện cho việc duy trì nhiều giờ văn phòng hơn để giảng viên tương tác với sinh viên.

ĐÁNH GIÁ

Nhiều sinh viên được đánh giá giảng viên vào cuối mỗi học kỳ. Hầu hết giảng viên cũng được đánh giá hàng năm. Những giảng viên có thành tích giảng dạy xuất sắc không được khen thưởng bằng tài chính; thâm niên công tác quan trọng hơn thành tích khi xác định mức lương. Cần cân nhắc, xem xét cơ chế khen thưởng, tăng lương và cất nhắc tốt hơn cho giảng viên, dựa vào thành tích giảng dạy, nghiên cứu, cam kết tương tác với sinh viên, hướng dẫn sinh viên, và tham gia hoạt động cộng đồng.

Ở cấp độ từng trường, nhiều khoa đang dần theo chương trình kiểm định của AUN và ABET. Hiện tại, kết quả học tập của sinh viên, một nhân tố quan trọng trong kiểm định, dường như ít được chú trọng. Khi các trường tham gia kiểm định, sinh viên tốt nghiệp có thể khẳng định năng lực của mình ở các nước khác và cạnh tranh với sinh viên tốt nghiệp ở nước ngoài làm việc trong những công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Bằng cấp từ trường đại học đáp ứng chuẩn quốc tế cũng sẽ giúp sinh viên Việt Nam cạnh tranh tốt hơn trên thị trường lao động.

Khuyến nghị

- Công tác đánh giá phải được tiến hành có hiệu quả. Cán bộ, giảng viên có thành tích xuất sắc trong giảng dạy, nghiên cứu, hay quản lý cần phải được tăng lương. Thâm niên công tác chỉ nên được coi là một trong nhiều yếu tố cần xem xét trong khen thưởng.
- Một số chương trình ở Việt Nam đã được kiểm định theo AUN hoặc đang chuẩn bị kiểm định theo ABET vào năm 2017. Các khoa cần tiến hành những chương trình kiểm định theo chuẩn như trên nhằm nâng cao uy tín và thu hút sinh viên quốc tế, vốn đầu tư và tài trợ. Việc này cũng giúp sinh viên tốt nghiệp cạnh tranh tốt hơn trên thị trường lao động trong và ngoài nước.

KẾT NỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN

Các doanh nghiệp không có nhiều kết nối với các trường đại học, và các cơ sở giáo dục không nắm được nhu cầu của doanh nghiệp khi tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp. Việc trao đổi và hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp sẽ giúp hai bên cùng có lợi.

Khuyến nghị

- Đại diện các trường đại học cần tăng cường tiếp xúc với các doanh nghiệp để hiểu thêm về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và tìm phương hướng tăng cường hợp tác nói chung.
- Có thể yêu cầu các doanh nghiệp tổ chức những chương trình thực tập có hưởng lương cho sinh viên và đóng góp trang thiết bị, máy móc cho trường đại học để sinh viên có thể làm quen và sẵn sàng sử dụng những thiết bị, máy móc đó khi tốt nghiệp.
- Đội ngũ làm nghiên cứu trong các doanh nghiệp có thể tham gia giảng dạy, tổ chức hội thảo hoặc tập huấn, đào tạo cho sinh viên các trường đại học nhằm tìm kiếm những nhân viên tiềm năng.
- Cần khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ giữa trường đại học với doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có thể cung cấp kinh phí để "đặt hàng" trường đại học tiến hành các dự án nghiên cứu, qua đó có được nguồn thông tin công nghệ, kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng của mình mà không phải đầu tư quá nhiều cho đội ngũ Nghiên cứu và Phát triển (R&D) trong doanh nghiệp mình.

QUYỀN TỰ CHỦ

Việc các giảng viên, các chương trình đào tạo, các khoa, các cán bộ quản lý và bản thân các trường đại học nói chung chưa được trao đầy đủ quyền tự chủ được coi là một trở ngại lớn cho sự phát triển của các trường đại học tại Việt Nam. Mặc dù đã đạt được nhiều tiến bộ đáng kể, song việc chưa được hoàn toàn tự chủ vẫn cản trở những chuyển biến trong phương pháp giảng dạy, chương trình học và tất cả những mặt khác. Ngay cả khi có quyền tự chủ, không phải tất cả các chương trình đào tạo, các khoa, và các trường đều nắm rõ về những điều được làm để tiến tới hoạt động độc lập hơn.

Khuyến nghị

Các giảng viên, các chương trình đào tạo, các khoa, các cán bộ quản lý và các trường đại học có những nhu cầu cụ thể, riêng biệt, liên quan tới ngành học và địa bàn, mục đích và động lực của mình, cũng như những nhu cầu định hướng của thị trường đối với hoạt động đào tạo trong các chuyên ngành và tại các địa phương đó. Không một chính sách chuẩn chung nào có thể đưa ra những giải pháp tốt nhất cho các cơ sở đào tạo khác nhau. Do đó, đoàn nghiên cứu hy vọng giáo dục đại học tại Việt Nam sẽ được trao quyền tự chủ cao nhất có thể.

ƯU TIÊN HÀNH ĐỘNG

Đoàn nghiên cứu cho rằng các nhà quản lý, các nhà giáo dục, cán bộ quản lý và nghiên cứu của Việt Nam cần phải tự xác định những ưu tiên của mình. Tuy nhiên, đoàn cũng xin đưa ra những ưu tiên gợi ý như sau:

- Tập trung giáo dục, đào tạo và nghiên cứu trong những ngành hay lĩnh vực có tầm ảnh hưởng quan trọng tới nền kinh tế Việt Nam, như sản xuất lúa gạo và tác động môi trường do biến đổi khí hậu tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Việt Nam có thể dẫn đầu thế giới trong những lĩnh vực như sản xuất lúa gạo và quản lý sản xuất lúa gạo. Việt Nam cũng có thể xem xét tăng sản lượng xuất khẩu nông sản có giá trị cao. Tương tự, Việt Nam có thể cân nhắc về việc tăng cường đào tạo Công nghệ Thông tin (IT) ở bậc thạc sĩ có thể sẽ phục vụ nền kinh tế tốt hơn việc đào tạo nhiều ở bậc tiến sĩ như hiện nay. Cần đảm bảo tuyển chọn được những sinh viên xuất sắc nhất cho những ngành quan trọng, bao gồm Nông nghiệp và Kinh doanh Nông nghiệp.
- Khuyến khích tiếp tục tăng cường kiểm định theo AUN và ABET, một điều rất quan trọng với những chương trình đào tạo muốn vươn lên tầm quốc tế. Cần đẩy mạnh hơn nữa những hoạt động như trên.
- Tạo điều kiện truy cập, tiếp cận với các tài liệu khoa học chuyên ngành (bao gồm các bài báo toàn văn), một điều rất quan trọng với những người làm khoa học, dù là cán bộ nghiên cứu, học viên sau đại học, hay sinh viên đại học. Một số tổ chức chuyên ngành có thể miễn hoặc giảm phí truy cập cho các nước đang phát triển. Một số trang web cũng cho phép truy cập đầy đủ sau thời gian chờ nhất định.
- Cân nhắc, xem xét tăng lương cho giảng viên. Ngoài ra cũng cần ưu tiên những biện pháp, hình thức khác nhằm cải thiện điều kiện làm việc của giảng viên như giảm số giờ dạy, có hình thức khen thưởng những người có thành tích giảng dạy và nghiên cứu xuất sắc.
- Thí điểm, duy trì, và tăng cường đưa các dự án nghiên cứu và hoạt động nghiên cứu nói chung vào chương trình ở bậc đại học và sau đại học. Khen thưởng những giảng viên tạo điều kiện cho sinh viên tham gia nghiên cứu, đặc biệt nếu có kết quả xuất sắc và bài báo.
- Để tạo nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, các bộ như Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cần xây dựng và mở rộng những chương trình cấp tài trợ cạnh tranh, như chương trình của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED), với việc cấp kinh phí thông qua đánh giá bình duyệt (peer review) các đề tài.
- Tiếp tục đầu tư cho những người có trình độ tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài thông qua những chương trình cấp tài trợ cạnh tranh để hỗ trợ họ lập phòng thí nghiệm và tiến hành nghiên cứu khi trở về Việt Nam.
- Tạo sự gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, vì lợi ích của cả trường đại học và doanh nghiệp.

- Tăng quyền tự chủ cho các chương trình đào tạo, các khoa, và các trường đại học nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho những chuyển biến tích cực là những yếu tố quan trọng cho sự phát triển và thành công của giáo dục đại học Việt Nam.

Trong mục tiêu tổng thể dài hạn, Việt Nam cần phấn đấu đưa giáo dục đại học trong nước, ở cả bậc đại học và sau đại học lên ngang tầm quốc tế. Hiện tại, chính phủ Việt Nam hỗ trợ đưa nhiều sinh viên ra nước ngoài đào tạo, với mong muốn họ sẽ trở về và đào tạo lại cho thế hệ kế cận. Dù đã có nhiều chuyển biến tích cực; song, vẫn còn không ít thách thức. Các chính sách cần khuyến khích những người có trình độ trở về Việt Nam tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học trong nước. Đội ngũ giảng viên mới và những người hiện đang công tác có thể cùng nhau chung sức đưa giáo dục Việt Nam lên tầm quốc tế.

Các trường đại học Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ quan trọng trong những năm qua, kể từ khi những báo cáo đầu tiên của VEF được xuất bản. Đoàn nghiên cứu tin tưởng rằng giáo dục đại học Việt Nam sẽ còn đạt được những thành tựu to lớn hơn nữa trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Diên Khánh. "Tiếp lửa cho các nhà khoa học nữ", *Báo Nhân dân Cuối tuần*, (số ra Chủ nhật, ngày 21 tháng 10 năm 2012), [http://www.nhandan.com.vn/cuoituan/khoa-hoc-giao-duc/item/928902-.html], [Truy cập vào ngày 30 tháng 8 năm 2013].

Tổng cục Thống kê. *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam Năm 2011*, 2012. Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngày 15 tháng 8 năm 2007. Quy chế Đào tạo Đại học và Cao đẳng Hệ Chính quy theo Hệ thống Tín chỉ (15/8/2007) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nguyễn Huỳnh Mai. "Phụ nữ và Khoa học", Báo điện tử *Dân Trí* [http://dantri.com.vn/khoa-hoc/phu-nu-va-khoa-hoc-657322.htm], [Truy cập vào ngày 30 tháng 8 năm 2013].

Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Ngày 2 tháng 11 năm 2005. Nghị quyết về Đổi mới Cơ bản và Toàn diện Giáo dục Đại học Việt Nam Giai đoạn 2006 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, [Truy cập từ http://caicachhanhchinh.gov.vn/Plus.aspx/en/News/71/0/10202/0/722/ vào ngày 7 tháng 4 năm 2014].

Tashakkori, Abbas, và Charles Teddlie. 2003. "Chiến lược thu thập dữ liệu trong nghiên cứu bằng phương pháp tổng hợp" trong *Sổ tay Phương pháp tổng hợp trong Nghiên cứu Xã hội & Hành vi*. Thousand Oaks, CA: Nhà xuất bản Sage, 297-319. ("Data Collection Strategies in Mixed Methods Research" in *Handbook of Mixed Methods in Social & Behavioral Research.*)

Báo cáo Nghiên cứu của VEF:
(http://projects.vef.gov/followupresearch/index.php?page=Reports)

Director, Stephen W., Philip Doughty, Peter J. Gray, John E. Hopcroft, và Isaac F. Silvera. 2006. *Những quan sát về giáo dục đại học trong các Ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện - Điện tử - Viễn thông và Vật lý tại một số Trường Đại học Việt Nam*. (Báo cáo của Đoàn nghiên cứu Thực địa thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ đệ trình cho Quỹ Giáo dục Việt Nam).

Van Alfen, Neal, J. Scott Angle, H. Ray Gamble, Andrew G. Hashimoto, Jaw-Kai Wang, Lynne McNamara, và Nguyễn Thị Thanh Phượng. 2007. *Những Quan sát về Hiện trạng Giáo dục trong các Ngành Khoa học Nông nghiệp tại Việt Nam*. (Báo cáo của Đoàn nghiên cứu Thực địa thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ đệ trình cho Quỹ Giáo dục Việt Nam).

TƯ LIỆU BỔ SUNG

Danh bạ các Tạp chí Chuyên ngành Mở (Directory of Open Access Journals) (doaj.org)

Thư viện Điện tử Cơ bản về Nông nghiệp (The Essential Electronic Agricultural Library) (TEEAL) tại Đại học Cornell (www.teall.org)

TÌM KIẾM THÔNG TIN TRỰC TUYẾN VỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Cơ sở Dữ liệu Nghiên cứu Giao thông Vận tải (Transportation Research Date Base): TRID, TRIS, ITRD

http://www.trb.org/InformationServices/InformationServices.aspx

Danh mục Ấn phẩm của Hội đồng Nghiên cứu Giao thông Vận tải (Transportation Research Board Publication Index)

http://pubsindex.trb.org/

http://trt.trb.org/trt.asp

Hội Kỹ sư Xây dựng Hoa Kỳ (American Society of Civil Engineers)

http://cedb.asce.org/

Hội Vận tải Công cộng Hoa Kỳ (American Public Transit Association)

http://www.apta.com/resources/Pages/Default.aspx

HƯỚNG DẪN VIẾT BÀI BÁO NGHIÊN CỨU VÀ THUYẾT TRÌNH

Viết bài báo nghiên cứu:

http://onlinepubs.trb.org/onlinepubs/am/2011/WritingForTheTRRecord.pdf

Hướng dẫn thuyết trình:

http://onlinepubs.trb.org/onlinepubs/am/2012/AVandSpeakingTips.pdf

THAM KHẢO

http://library.nmu.edu/guides/userguides/style_apa.htm#onlineref

ẤN PHẨM CỦA HỘI ĐỒNG NGHIÊN CỨU GIAO THÔNG VẬN TẢI (TRB) THEO CHỦ ĐỀ

http://www.trb.org/publications/pubstrbpublicationsbysubject.aspx

Mạng Nghiên cứu và Giáo dục Việt Nam (Vietnam Research and Education Network or VinaREN) (www.vinaren.vn)

PHỤ LỤC 1:
TÓM TẮT BÁO CÁO
NHỮNG QUAN SÁT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG VÀ VẬT LÝ TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM (THÁNG 8/2006)

Dự án Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện - Điện tử - Viễn thông và Vật lý tại một số trường đại học Việt Nam được thực hiện dưới sự bảo trợ của Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) – một cơ quan hoạt động độc lập thuộc Liên bang Hoa Kỳ. Dự án này còn được gọi là Dự án giáo dục đại học của VEF, được thực hiện theo đề nghị của GS. TS. Nguyễn Thiện Nhân, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, khi đó là Phó chủ tịch Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án được triển khai với sự hợp tác và hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị đồng tài trợ, bao gồm: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Đào tạo Khu vực của Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á tại Việt Nam (SEAMEO RETRAC), và Viện Nghiên cứu giáo dục thuộc Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Dưới sự bảo trợ của Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ, các chuyên gia hàng đầu của Hoa Kỳ về đánh giá và thiết kế giảng dạy, và các chuyên gia trong một số chuyên ngành được lựa chọn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật đã tham gia vào dự án này. Dự án giáo dục đại học được tiến hành theo phương pháp điển cứu đa trường hợp và là một dự án nghiên cứu định tính bao gồm các giai đoạn sau: (1) giai đoạn 1, từ tháng 1 đến tháng 8/2006, đánh giá hiện trạng công tác giảng dạy và học tập trong các ngành Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện - Điện tử - Viễn thông và Vật lý tại bốn trường đại học điểm ở Việt Nam và để nhận diện những cơ hội thay đổi; (2) giai đoạn 2, từ tháng 9/2006 đến tháng 8/2009, hỗ trợ thực hiện các thay đổi; và (3) vào cuối giai đoạn 2, đưa ra các mô hình có thể áp dụng cho tất cả các ngành học và các đơn vị đào tạo.

Có 4 trường đại học của Việt Nam (hai trường ở Hà Nội và hai trường ở Thành phố Hồ Chí Minh) được chọn tham gia dự án này. Tên các trường tham gia được giữ kín nhằm tạo điều kiện cho các trường cung cấp những thông tin một cách cởi mở và chân thật hơn. Mục đích của Dự án là hỗ trợ các nhà lãnh đạo và quản lý của bậc giáo dục đại học trong các nỗ lực nhằm nâng cao chương trình đào tạo, phương pháp sư phạm, và đưa ra các nhận định về các ngành khoa học và kỹ thuật tại Việt Nam.

Sau khi kết thúc các chuyến khảo sát thực địa vào tháng 5/2006, hai đoàn chuyên gia đa ngành của Hoa Kỳ đã đưa ra kết luận về năm nhóm vấn đề then chốt mà giáo dục đại học ở Việt Nam cần được thay đổi. Đó là: công tác giảng dạy và học tập ở bậc đại học, chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học, giảng viên, đào tạo và nghiên cứu sau đại học, và công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả nhà trường. Không phải tất cả các chương trình đào tạo, các khoa, và các trường được khảo sát đều tồn tại các vấn đề này. Ngược lại, các đoàn chuyên gia đã tìm thấy nhiều giải pháp tốt đối với các vấn đề nêu trên mà các trường khác có thể xem như là mô hình tốt để áp dụng theo. Thêm vào đó, các đoàn cũng phát hiện được nhiều sinh

viên giỏi và cần cù; nhiều giảng viên cao tuổi và trẻ tuổi có nhiều năng lực; lãnh đạo các cấp nhiệt tình và có tầm nhìn. Các đoàn chuyên gia cũng tìm thấy có nhiều đề tài nghiên cứu hay đang được thực hiện và ghi nhận việc sử dụng khoa học công nghệ và thiết bị tiên tiến.

Đặc biệt, các đoàn chuyên gia cũng đã nhận diện được Các vấn đề và cơ hội thay đổi đối với năm vấn đề nêu trên và đưa ra các đề xuất chung để xem xét và cân nhắc ở cấp độ toàn quốc. Dưới đây là tóm lược một số vấn đề và cơ hội thay đổi chính yếu bởi vì nội dung này chiếm phần lớn trong toàn bộ nội dung của bản báo cáo. Dưới mỗi nhóm vấn đề, những tiểu mục chấm đầu dòng trình bày ngắn gọn những vấn đề chính yếu được nhận diện và các giải pháp tiềm năng do các đoàn chuyên gia đề xuất nhằm khắc phục các vấn đề đó. Xin lưu ý rằng các kết luận của đoàn chuyên gia Hoa Kỳ chỉ đúng với một số trường hợp mà các đoàn chuyên gia đã đến khảo sát và có thể không đúng cho mọi trường hợp. Và cũng cần lưu ý thêm rằng các vấn đề nêu trên không được xếp theo thứ tự ưu tiên, vì thế chúng không được đánh số.

Công tác giảng dạy và học tập ở bậc đại học

- Các phương pháp giảng dạy kém hiệu quả: diễn thuyết, thuyết trình, ghi nhớ một cách máy móc, giao ít bài tập về nhà, ít có sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên.
  Giải pháp đề xuất: phối hợp sử dụng các phương pháp học tập tích cực, yêu cầu giao bài tập về nhà và có chấm điểm, chú trọng đến việc học khái niệm hoặc học ở cấp độ tư duy cao, và thành lập các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập.

- Trang thiết bị và nguồn lực chưa đầy đủ.
  Giải pháp đề xuất: hiện đại hoá phòng học, thư viện, và trang thiết bị thí nghiệm; cung cấp các nguồn lực (con người và thiết bị) để hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Chương trình đào tạo và các môn học ở bậc đại học

- Quá nhiều môn học (trên 200 tín chỉ để tốt nghiệp).
  Giải pháp đề xuất: cho phép các trường có quyền chủ động nhiều hơn trong nội dung chương trình đào tạo và sắp xếp chương trình đào tạo để các khoa có thể hợp nhất các môn học nhằm giảm thiểu tổng số tín chỉ để tốt nghiệp.

- Quá nhiều yêu cầu mà ít sự lựa chọn
  Giải pháp đề xuất: tăng tính linh động và đưa vào nhiều môn học tự chọn hơn.

- Nội dung của mỗi môn học và chương trình đào tạo đã lỗi thời, không ngang bằng với trường đại học hàng đầu thế giới. Đặc biệt, ít dạy về các khái niệm và nguyên lý, quá nhấn mạnh vào kiến thức dữ kiện và kỹ năng.
  Giải pháp đề xuất: nhấn mạnh vào các kỹ năng tư duy ở cấp độ cao hơn (ứng dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá) trong giảng dạy và sau đó kiểm tra các kỹ năng tư duy này.

- Sự mất cân đối giữa các giờ học lý thuyết (khái niệm và nguyên lý, nhấn mạnh quá nhiều vào các kiến thức dữ kiện) và giờ học thực hành/áp dụng (thực hành phòng thí nghiệm hay các kinh nghiệm thực tế).

Giải pháp đề xuất: thiết kế nhiều hơn nữa những kinh nghiệm học tập thực hành, ứng dụng thực tiễn, các bài tập, và dự án.

- Thiếu các kỹ năng nghề nghiệp thông thường (làm việc nhóm, giao tiếp và viết bằng tiếng Anh, quản lý dự án, phương pháp giải quyết vấn đề, sáng kiến tích cực, học tập suốt đời).
  Giải pháp đề xuất: giảng dạy bằng tiếng Anh và tạo nhiều cơ hội để phát triển các kỹ năng thông qua các hoạt động trong lớp và trong đời sống thực (học và làm việc, thực tập, kinh nghiệm thực tiễn).

- Thiếu tính linh hoạt trong việc chuyển tiếp giữa các ngành học.
  Giải pháp đề xuất: thiết lập các thỏa thuận liên thông giữa các ngành học trong cùng một trường và giữa các trường.

- Các môn học và chương trình đào tạo được thiết kế mà không dựa trên những mong đợi rõ ràng về kết quả học tập của sinh viên ở đầu ra (những kiến thức, kỹ năng, và thái độ gì sinh viên được mong đợi cần đạt được khi hoàn tất môn học hoặc khi tốt nghiệp một chương trình đào tạo).
  Giải pháp đề xuất: yêu cầu, và hỗ trợ, việc thiết lập những kết quả học tập của sinh viên làm cơ sở nền tảng cho việc xây dựng chương trình đào tạo và đề cương chi tiết của các môn học.

Giảng viên

- Thiếu giảng viên có đủ trình độ.
  Giải pháp đề xuất: phát triển các trường đại học nghiên cứu, các trường đại học hàng đầu đào tạo giảng viên cho các trường đại học khác.

- Sự chuẩn bị về học thuật cho các giảng viên còn ở trình độ thấp.
  Giải pháp đề xuất: tạo cơ hội học tập sau đại học ở cả trong và nước ngoài.

- Thiếu các kỹ năng trong nghiên cứu và thực hành giảng dạy hiện đại.
  Giải pháp đề xuất: tiến hành các chương trình phát triển nghiệp vụ chuyên môn, cụ thể là về phương pháp sư phạm và nghiên cứu.

- Thiếu các kiến thức cập nhật về chuyên ngành bao gồm nội dung chương trình đào tạo và nội dung các môn học.
  Giải pháp đề xuất: tạo điều kiện tiếp cận với nguồn tri thức mới, chương trình dạy và học hiện hành, các tài liệu học tập liên quan trên mạng.

- Làm việc quá nhiều mà lương lại thấp dẫn đến việc thiếu thời gian cần thiết để chuẩn bị giáo án, tiếp xúc với sinh viên và nghiên cứu.
  Giải pháp đề xuất: giảm khối lượng giảng dạy; thuê và trả lương cho giảng viên "làm trọn giờ" và xác định rằng họ sẽ làm 40 giờ một tuần tại trường của mình và cân đối giữa giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động khác; tăng thời gian nghiên cứu bằng cách hỗ trợ họ có trợ giảng để chấm điểm, trợ lý nghiên cứu và thư ký văn phòng.

- Không có sự khuyến khích đối với giảng viên trong việc nâng cao kỹ năng giảng dạy, chất lượng môn học, chương trình đào tạo, và khả năng nghiên cứu vì sự đề bạt và tăng lương thường dựa vào khối lượng giảng dạy và thâm niên, không dựa trên thành tích, khả năng hoặc thành tích nghiên cứu.

  Giải pháp đề xuất: thiết lập chế độ thưởng theo thành tích; thưởng và ghi nhận các giáo viên có những cải tiến trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Giáo dục và nghiên cứu sau đại học

- Ít có cơ hội cho các tiến sĩ đã được học tập ở nước ngoài, tiếp tục nghiên cứu hoặc ứng dụng các phương pháp giảng dạy khi trở về Việt Nam.

  Giải pháp đề xuất: tuyển dụng các tiến sĩ sau khi tốt nghiệp từ nước ngoài về tham gia lãnh đạo, phổ biến việc áp dụng các kiến thức chuyên ngành, phương pháp giảng dạy, và kỹ năng nghiên cứu; xây dựng nguồn tư liệu thư viện sau đại học phù hợp và tạo điều kiện tiếp cận các nguồn tài liệu học thuật mới trên mạng; nâng cấp các phòng thí nghiệm; và hỗ trợ họ tham dự các hội thảo quốc tế.

- Tuyển giảng viên từ những sinh viên tốt nghiệp của chính trường mình, do đó làm cản trở môi trường nghiên cứu năng động.

  Giải pháp đề xuất: tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học khác.

- Tách các viện nghiên cứu và các phòng thí nghiệm ra khỏi các khoa giảng dạy, do đó làm giảm thiểu cơ hội cho các giảng viên tham gia các hoạt động nghiên cứu.

  Giải pháp đề xuất: sắp xếp lại cơ cấu và mối liên hệ giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, và các phòng thí nghiệm, để giảng viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có điều kiện thực hiện nghiên cứu.

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hiệu quả nhà trường

- Thiếu sự phối hợp kết quả học tập của sinh viên ở các cấp độ trường, khoa, chương trình đào tạo và môn học.

  Giải pháp đề xuất: đưa ra yêu cầu thiết lập và sử dụng kết quả học tập của sinh viên ở cấp trường; chương trình đào tạo đưa ra phải dựa trên kết quả học tập chung của sinh viên, bao gồm việc đặt ra kết quả học tập của sinh viên thật cụ thể cho từng đề cương chi tiết môn học; hỗ trợ cho việc thiết lập và thực hiện các kết quả học tập của sinh viên thông qua các Trung tâm xuất sắc về giảng dạy và học tập và các Trung tâm đánh giá chất lượng trường.

- Hiệu quả nhà trường không được đánh giá dựa trên kết quả học tập của sinh viên. Kết quả là giảng viên không có nhiều động cơ vì không có nhận được nhiều sự khuyến khích và tưởng thưởng cho sự thay đổi.

  Giải pháp đề xuất: các trường chịu trách nhiệm nâng cao thành tích học tập của sinh viên và xem đó là một yêu cầu trong công tác kiểm định chất lượng nhà trường; phân bố nguồn lực cho trường, khoa, và các chương trình đào tạo ít nhất là dựa trên một phần kết quả học tập của sinh viên.

- Chất lượng chương trình đào tạo và môn học không dựa vào sự đánh giá học tập của sinh viên.

  Giải pháp đề xuất: thiết lập và thực hiện hệ thống đánh giá chương trình đào tạo dựa một phần vào kết quả học tập của sinh viên trong từng môn học và trong toàn bộ chương trình đào tạo, đồng thời thiết lập và thực hiện hệ thống đánh giá môn học và thường niên đánh giá lại giảng viên để có được các phản hồi về công tác giảng dạy và học tập nhằm mục đích để cải tiến.

- Thiếu cơ sở hạ tầng nghiên cứu cấp trường.

  Giải pháp đề xuất: thiết lập các văn phòng nghiên cứu cấp trường, tiến hành đào tạo cho cán bộ quản lý học thuật đảm nhận các chức năng nghiên cứu, cung cấp các nguồn dữ liệu điện tử để theo dõi, phân tích và báo cáo các số liệu sinh viên như số lượng đăng ký nhập học, tiến triển trong quá trình học tập, tốt nghiệp và kết quả học tập.

Nhận thấy Bộ Giáo dục và Đào tạo có vai trò quan trọng trong mối quan hệ với các trường đại học Việt Nam, các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ đã đưa ra một số ý kiến rộng và bao quát hơn, kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét một số nội dung sau:

- ❖ Phương thức mở rộng hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam, phân bố đều khắp cả nước để tạo điều kiện cho học sinh trung học có nhiều cơ hội hơn để theo học đại học. Hiện nay, số lượng 255 trường đại học và cao đẳng là không đủ để đáp ứng nhu cầu.
- ❖ Cách thức chuẩn bị đội ngũ giảng viên tương lai được đào tạo ở trình độ cao là bằng cách giao quyền cho các trường đại học điểm đào tạo ra các giảng viên giỏi trong các ngành khoa học và công nghệ cho các trường đại học khác ở Việt Nam.
- ❖ Có nhiều phương án lựa chọn để ra quyết định chiến lược về việc cấp vốn cho nghiên cứu cơ bản trong trường đại học để bảo đảm cho thế hệ các nhà khoa học tương lai.
- ❖ Các khả năng cho phép các trường chủ động và linh hoạt hơn trong việc nâng cao chất lượng và luôn cập nhật chương trình đào tạo.
- ❖ Phương thức thiết lập quy trình kiểm định bao gồm đánh giá kết quả học tập sinh viên và làm việc với các trường để thiết lập hoặc hoàn thiện quy trình đánh giá chương trình đào tạo cho các khoa.
- ❖ Các cách thức để thiết lập một cơ chế nhằm bảo đảm các nguồn lực được phân bổ dựa trên thành tích công việc và chất lượng.
- ❖ Làm thế nào để đánh giá mức độ chất lượng của các trường đại học trên toàn quốc mà dựa vào quá trình nghiên cứu và học tập của sinh viên, và thiết lập cơ chế hỗ trợ cho các trường có chất lượng thấp nâng lên đến mức tốt nhất có thể được.
- ❖ Làm thế nào để các trường có điều kiện tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng mới nhất, tạp chí điện tử chuyên ngành và các cơ sở dữ liệu thông qua mạng Internet có đường truyền tốc độ cao.
- ❖ Làm thế nào để xây dựng năng lực cho giảng viên trong việc thiết kế nội dung, phương pháp sư phạm, tiếp xúc với sinh viên, và nghiên cứu thông qua các nỗ lực phát triển về mặt chuyên môn nghiệp vụ có hệ thống.
- ❖ Cách thức tổ chức lại khối lượng công việc để giảng viên có thêm thời gian chuẩn bị giáo án, tiếp xúc với sinh viên và thực hiện nghiên cứu.
- ❖ Các cách thức điều chỉnh và tổ chức lại chương trình đào tạo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sinh viên có thêm thời gian tiếp thu nội dung học liên quan và tiếp thu thông tin môn học.

- Làm thế nào để có thể nâng cao phương pháp sư phạm trong trường trung học để học sinh có sự chuẩn bị tốt hơn cho chương trình giáo dục đại học mới, với nhiều thách thức hơn.
- Các phương thức hỗ trợ học sinh trung học chuẩn bị chọn ngành học ngay khi còn ở trung học.

Ngoài phần *Các vấn đề và cơ hội thay đổi*, báo cáo này còn bao gồm các phần sau: *Các quan sát về ngành học cụ thể*, đưa ra các nhận xét ngắn gọn về các ngành cụ thể như Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật Điện - Điện tử - Viễn thông và Vật lý; *Các viễn cảnh thay đổi*, trình bày các viễn cảnh ở cấp quốc gia, khu vực, trường và chương trình đào tạo; và *Kết luận*, trong đó bàn đến ý nghĩa giáo dục của Dự án giáo dục đại học. Báo cáo cũng bao gồm các phụ lục cung cấp thông tin chi tiết hơn về các khía cạnh khác nhau của dự án.

PHỤ LỤC 2:
TÓM TẮT BÁO CÁO
NHỮNG QUAN SÁT VỀ HIỆN TRẠNG GIÁO DỤC TRONG CÁC NGÀNH KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM (THÁNG 1/2007)

Một nền nông nghiệp mạnh là chìa khoá của sự phát triển kinh tế và ngược lại, năng suất nông nghiệp phụ thuộc vào hệ thống giáo dục và nghiên cứu các ngành khoa học nông nghiệp trên diện rộng. Nhận thức được mối quan hệ này, Quỹ Giáo dục Việt Nam đã xác định giáo dục trong các ngành khoa học nông nghiệp là một lĩnh vực ưu tiên trong các chương trình đa dạng của VEF. Trên cơ sở đó, VEF đã yêu cầu Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ cung cấp một cái nhìn tổng quan về hiện trạng giáo dục của các ngành khoa học nông nghiệp ở Việt Nam. Dự án này được thực hiện với sự cộng tác và hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, cũng như bốn trường đại học nông nghiệp tham gia vào dự án: Trường Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội, Trường Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ, và Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM.

Mục tiêu của dự án này là nâng cao sự hiểu biết về hiện trạng giáo dục khoa học nông nghiệp tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này, các thông tin cơ bản về các trường đại học khoa học nông nghiệp hàng đầu đã được thu thập và một đoàn chuyên gia của Viện Hàn lâm Hoa Kỳ đã tiến hành khảo sát thực địa. Trong chuyến đi khảo sát, đoàn đã gặp gỡ các viên chức chính phủ cao cấp, ban giám hiệu và giảng viên tại bốn trường đại học nông nghiệp hàng đầu. Khi kết thúc chuyến khảo sát thực địa, đoàn đã chuẩn bị một bản tóm tắt các quan sát cũng như các khuyến nghị để xây dựng tiềm năng cho giáo dục nông nghiệp Việt Nam.

Các khuyến nghị được ghi nhận trong bản báo cáo này đề cập đến nhiều phương diện của giáo dục, nghiên cứu và hoạt động khuyến nông, tập trung vào một số chủ đề chung. Những chủ đề chung này bao gồm: 1) phi tập trung hoá quản lý hệ thống giáo dục về mặt xây dựng chương trình đào tạo và phát triển và nâng cao đội ngũ giảng viên; 2) hướng đến việc hình thành một hệ thống giáo dục toàn diện tránh quá chuyên sâu; 3) áp dụng phương pháp giảng dạy sao cho giảm số lượng các môn học và tín chỉ và chú trọng đến kết quả học tập sinh viên; 4) cung cấp nguồn kinh phí phù hợp cho các cơ sở vật chất (thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học); 5) hợp nhất nghiên cứu và hoạt động khuyến nông với giảng dạy tại trường đại học và khuyến khích sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các trường đại học và các viện; và 6) đẩy mạnh hơn nữa tầm quan trọng của các kỹ năng tiếng Anh đối với cả sinh viên và giảng viên.

PHỤ LỤC 3:
DANH SÁCH 14 TRƯỜNG ĐẠI HỌC THAM GIA NGHIÊN CỨU

#	Tên trường	Khu vực	Ngành tham gia nghiên cứu
CÁC TRƯỜNG PHÍA BẮC (8)			
1	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội*	Hà Nội	Khoa học Máy tính Điện - Điện tử - Viễn thông (Kỹ thuật Cơ khí Điện tử)*** Khoa học Môi trường Vật lý
2	Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia - Hà Nội	Hà Nội	Khoa học Máy tính Điện - Điện tử - Viễn thông
3	Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải**	Hà Nội	Giao thông Vận tải
4	Trường Đại học Giao thông Vận tải*	Hà Nội	Kỹ thuật Xây dựng *** Giao thông Vận tải
5	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia - Hà Nội	Hà Nội	Khoa học Môi trường*** Vật lý
6	Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên*	Thái Nguyên	Khoa học Nông nghiệp
7	Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*	Hà Nội	Khoa học Nông nghiệp
8	Trường Đại học Xây dựng*	Hà Nội	Kỹ thuật Xây dựng
CÁC TRƯỜNG PHÍA NAM (6)			
9	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia - TP.HCM	TP.HCM	Kỹ thuật Xây dựng Khoa học Máy tính Điện - Điện tử - Viễn thông Khoa học Môi trường Vật lý Giao thông Vận tải
10	Trường Đại học Cần Thơ*	Cần Thơ	Khoa học Nông nghiệp Khoa học Môi trường
11	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP.HCM**	TP.HCM	Kỹ thuật Xây dựng Giao thông Vận tải

#	Tên trường	Khu vực	Ngành tham gia nghiên cứu
12	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia - TP.HCM	TP.HCM	Khoa học Máy tính*** Khoa học Môi trường Vật lý
13	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM*	TP.HCM	Khoa học Nông nghiệp Khoa học Môi trường
14	Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia - TP.HCM	TP.HCM	Điện - Điện tử - Viễn thông

* Trực thuộc Bộ GD&ĐT

** Trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải

*** Chương trình Tiên tiến

PHỤ LỤC 4:
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA VÀ CỘNG TÁC VIÊN

Danh sách những người tham gia được xếp theo thứ tự a b c theo tên trường đại học Việt Nam và tên họ theo thứ tự họ, tên đệm và tên gọi trong tiếng Việt. Danh sách nhóm cộng tác viên nằm ở cuối danh sách. Danh sách này có thể không bao gồm tất cả những người tham gia, nếu họ không cung cấp đầy đủ họ và tên.

Từ "Faculty" được các trường đại học Việt Nam sử dụng tương đương với từ "Department" (khoa) ở các trường đại học Hoa Kỳ. Từ "Department" được các trường đại học Việt Nam sử dụng tương đương với từ "Major" (ngành học/bộ môn) ở các trường đại học Hoa Kỳ. Một số người tham gia sử dụng từ "College," "School," hoặc "Institute" thay vì từ "Faculty" khi nói tới nơi công tác của mình.

CBQL: Cán bộ Quản lý	GV: Giảng viên	SV: Sinh viên
HVSĐH: Học viên sau đại học	CSV: Cựu sinh viên	NTD: Nhà tuyển dụng

<u>Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia - TP.HCM</u>

ThS. Bùi Hoài Thắng, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (GV)

Anh Bùi Trung Kiên, Khoa Điện-Điện tử (SV)

PGS. TS. Dương Tuấn Anh, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (GV)

Anh Đặng Ngọc Hưng, Khoa Điện-Điện tử (SV)

Ông Đặng Nguyễn Ngọc An, Khoa Khoa học Ứng dụng/Công ty Công nghệ Xanh (GS/ E)

ThS. Đặng Quốc Dũng, Khoa Công trình (GV)

Anh Đặng Văn Út, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CSV)

ThS. Đoàn Minh Thiện, Khoa Kỹ thuật Giao thông (GV)

TS. Đỗ Hồng Tuấn, Trưởng Khoa Điện-Điện tử (CBQL)

Ông Đỗ Tấn Long, Trưởng phòng Quản lý Hệ thống Thoát nước, Trung tâm Điều hành Chương trình Chống ngập nước Thành phố Hồ Chí Minh (NTD)

Anh Hà Thúc Nhân, Khoa Khoa học Ứng dụng (CSV)

TS. Hồ Phạm Huy Ánh, Khoa Điện-Điện tử (GV)

Anh Hồ Tuấn Vũ, Khoa Điện-Điện tử (SV)

Anh Huỳnh Minh Duy, Khoa Điện-Điện tử (SV)

TS. Huỳnh Quang Linh, Trưởng Khoa Khoa học Ứng dụng (CBQL)

TS. Huỳnh Thái Hoàng, Phó Trưởng Khoa Điện-Điện tử (CBQL/GV)

TS. Huỳnh Tường Nguyên, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (GV)

ThS. Huỳnh Văn Kiềm, Khoa Điện-Điện tử (GV)

Ông Huỳnh Việt Dũng, Giám đốc, Viện Vật lý-Kỹ thuật Y sinh (NTD)

ThS. Lê Cao Đăng, Trưởng phòng Thí nghiệm Kỹ thuật Y sinh, Khoa Khoa học Ứng dụng (CBQL/GV)

TS. Lê Đình Tuân, Phó Trưởng Khoa Kỹ thuật Giao thông (CBQL/GV)

Ông Lê Hồng Việt, Phó Giám đốc, Công ty Thiết kế Đóng tàu Miền Nam (NTD)

TS. Lê Ngọc Quỳnh Lam, Trưởng Ban đảm bảo Chất lượng (CBQL)

Anh Lê Quang Trường, Khoa Điện-Điện tử (SV)

TS. Lê Tất Hiển, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Tàu thủy, Khoa Kỹ thuật Giao thông (CBQL/GV)

Anh Lê Thanh Phong, Khoa Điện-Điện tử (SV)

Bà Lê Thanh Vân, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (GV)

TS. Lê Thành Sách, Trưởng Bộ môn Khoa học Máy tính, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (CBQL/GV)

PGS. TS. Lê Tiến Thường, Bộ môn Điện-Điện tử, Khoa Điện-Điện tử (GV)

Ông Lê Tuệ Hiếu, Kỹ sư Công trình, Công ty JABIL Vietnam (NTD)

TS. Lê Xuân Đại, Phó Trưởng Khoa Khoa học Ứng dụng (CBQL)

Anh Lê Xuân Trường, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CSV)

TS. Lý Anh Tú, Trưởng Bộ môn Vật lý Ứng dụng, Khoa Khoa học Ứng dụng (CBQL/GV)

ThS. Mai Hữu Xuân, Giám đốc, Công ty TNHH Xuân Trường (NTD)

Anh Mai Lê Minh, Khoa Khoa học Ứng dụng (SV)

TS. Ngô Mạnh Dũng, Khoa Điện-Điện tử (GV)

Anh Ngô Quốc Duy, Khoa Điện-Điện tử (SV)

Ông Nguyễn Anh Dũng, Phó Tổng giám đốc, Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội (NTD)

TS. Nguyễn Danh Thảo, Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế

Anh Nguyễn Đình Huân, Khoa Điện-Điện tử (SV)

Anh Nguyễn Đức Minh Khôi, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (SV)

TS. Nguyễn Đức Thái, Trưởng Bộ môn Hệ thống và Mạng Máy tính, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (CBQL/GV)

Ông Nguyễn Hồng Sơn, Giám đốc, Bưu chính Viễn thông (VNPT) Thành phố Hồ Chí Minh (NTD)

Ông Nguyễn Huỳnh Anh Phương, Giám đốc, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật S.I.S (NTD)

PGS. TS. Nguyễn Hữu Phúc, Khoa Điện-Điện tử (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Hữu Vinh, Khoa Khoa học Ứng dụng (SV)

TS. Nguyễn Lê Duy Khải, Trưởng Khoa Kỹ thuật Giao thông (CBQL/GV)

ThS. Nguyễn Minh Châu, Trưởng phòng Thí nghiệm Vật lý, Khoa Khoa học Ứng dụng (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Minh Hùng, Khoa Điện-Điện tử (SV)

TS. Nguyễn Minh Tâm, Trưởng Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CBQL)

Anh Nguyễn Minh Trí, Khoa Cơ khí (SV)

Anh Nguyễn Nhã, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (SV)

Anh Nguyễn Phan Thành Trung, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (SV)

TS. Nguyễn Quang Nam, Trưởng Bộ môn Thiết bị Điện tử, Khoa Điện-Điện tử (CBQL/GV)

TS. Nguyễn Quang Trưởng, Phó Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Tài nguyên Nước, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Quốc Việt, Khoa Kỹ thuật Giao thông (SV)

TS. Nguyễn Sỹ Lâm, Phó Trưởng Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CBQL/GV)

ThS. Nguyễn Thanh Nhã, Phó Trưởng Bộ môn Cơ khí, Khoa Cơ khí (CBQL/GV)

Bà Nguyễn Thị Anh Thư, Phó Trưởng phòng Kỹ thuật và Quản lý Chất lượng, Công ty Tư vấn Xây dựng Số 3 (NTD)

Chị Nguyễn Thị Minh Hương, Khoa Khoa học Ứng dụng (CSV)

Anh Nguyễn Tiến Mạnh, Khoa Điện-Điện tử (SV)

Anh Nguyễn Trần Hoài Bắc, Khoa Khoa học Ứng dụng (CSV)

TS. Nguyễn Trọng Tài, Khoa Điện-Điện tử (GV)

Anh Nguyễn Trung, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (SV)

Anh Nguyễn Tuấn Anh, Khoa Khoa học Ứng dụng (HVSĐH)

Anh Nguyễn Tường Vĩ, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

TS. Nguyễn Văn Liêm, Phó Trưởng Khoa Điện-Điện tử (CBQL)

Anh Nguyễn Văn Nghị, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

TS. Nguyễn Vĩnh Hảo, Phó Trưởng Bộ môn Điều khiển Tự động, Khoa Điện-Điện tử (CBQL/GV)

TS. Nguyễn Võ Trọng, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (GV)

Anh Nguyễn Vũ Gia Bảo, Khoa Điện-Điện tử (SV)

Anh Nguyễn Vũ Hoàng Trạch, Khoa Khoa học Ứng dụng (SV)

TS. Phạm Đình Trực, Khoa Điện-Điện tử (GV)

Anh Phạm Khánh Thành, Khoa Khoa học Ứng dụng (CSV)

TS. Phạm Trần Vũ, Phó Trưởng Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (CBQL/GV)

Anh Phan Đăng Khoa, Khoa Điện-Điện tử (SV)

Ông Phan Thông Cương, Giám đốc, Công ty Bột mì Bình Đông (NTD)

Anh Quách Gia Huy, Khoa Điện-Điện tử (SV)

PGS. TS. Thoại Nam, Trưởng Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (CBQL)

Anh Tôn Thất Đăng Khoa, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

Ông Trà Thanh Phương, Tổng Giám đốc, Công ty Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt (Viet CiC) (NTD)

Anh Trần Anh Tài, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

Ông Trần Ngọc Dân, Trung tâm đào tạo Chuẩn Nghiệp (NTD)

Anh Trần Phước Duy, Khoa Khoa học Ứng dụng (HVSĐH)

Anh Trần Phương Tuấn, Khoa Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (SV)

TS. Trần Thị Ngọc Dung, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Y Sinh, Khoa Khoa học Ứng dụng (CBQL/GV)

Anh Trần Văn Tiếng, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CSV)

Ông Trịnh Chấn Xương, Phòng Đào tạo, Công ty TNHH Đông Nam Á (NTD)

TS. Trương Quang Vinh, Phó Trưởng Bộ môn Điện-Điện tử, Khoa Điện-Điện tử (GV)

Anh Trương Văn Thái, Khoa Kỹ thuật Giao thông (SV)

Anh Võ Hữu Phước, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

TS. Võ Ngọc Điều, Khoa Điện-Điện tử (CBQL)

Chị Võ Ngọc Lệ Hằng, Khoa Khoa học Ứng dụng (SV)

Anh Võ Ngọc Toàn, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

TS. Võ Thị Tuyết Giang, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (GV)

TS. Võ Trọng Cang, Phó Trưởng Bộ môn Thiết kế Tàu thủy, Khoa Kỹ thuật Giao thông (CBQL/GV)

PGS. TS. Vũ Đình Thành, Hiệu trưởng (CBQL)

TS. Vũ Thế Dũng, Phó Hiệu trưởng (CBQL)

Anh Vy Bảo Thịnh, Khoa Kỹ thuật Giao thông (SV)

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

TS. Bạch Quốc Khánh, Trưởng Bộ môn Hệ thống Điện, Viện Điện (CBQL/GV)

Chị Bùi Thị Kiều Oanh, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CSV)

Chị Cao Thị Tú Mai, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

TS. Cao Tuấn Dũng, Trưởng Bộ môn, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CBQL/GV)

PGS. TS. Dương Ngọc Huyền, Phó Viện trưởng, Viện Vật lý Kỹ thuật (CBQL/GV)

Anh Dương Việt Đức, Viện Điện (SV)

Anh Đào Duy Tùng, Bộ môn Kỹ thuật Y Sinh (SV)

ThS. Đinh Thị Lan Anh, Phó Trưởng Bộ môn Điều khiển Tự động, Viện Điện (CBQL/GV)

TS. Đinh Văn Hải, Phó Viện trưởng, Viện Khoa học và Công nghệ Vật liệu (CBQL/GV)

Anh Đoàn Thế Vinh, Bộ môn Tin học (SV)

TS. Đoàn Thị Thái Yên, Bộ môn Công nghệ Môi trường (GV)

Anh Đoàn Trung Tân, Viện Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Đỗ Mạnh Cường, Phó trưởng Bộ môn Điều khiển Tự động, Viện Điện (CBQL/GV)

Chị Đỗ Thị Mai Loan, Viện Vật lý Kỹ thuật (SV)

Chị Đỗ Thị Như Ngọc, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

ThS. Hà Thị Phương Thảo, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (GV)

Anh Hà Vĩnh Hưng, Cán bộ Nghiên cứu, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CSV)

TS. Hàn Huy Dũng, Cán bộ Nghiên cứu, Viện Điện tử-Viễn thông (GV)

Anh Hoàng Đình Sơn, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CSV)

Anh Hoàng Đức Nam, Bộ môn Tin học (SV)

TS. Hoàng Thị Thu Hương, Bộ môn Công nghệ Môi trường (GV)

TS. Huỳnh Thị Thanh Bình, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông (GV)

Chị Hứa Thị Mai Khanh, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CSV)

Anh Lê Đức Quang (HVSĐH)

Anh Lê Duy Hưng, Viện Điện (SV)

TS. Lê Hữu Trường, Phó Giám đốc, Trung tâm Nghiên cứu Vô tuyến, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D) Viettel (NTD)

Anh Lê Ngọc Khang, Bộ môn Tin học (SV)

ThS. Lê Ngọc Minh, Viện Vật lý Kỹ thuật (GV)

Anh Lê Quang Thắng (HVSĐH)

Chị Lê Thị Hằng (CSV)

ThS. Lê Thị Hồng Liên, Viện Vật lý Kỹ thuật (GV)

PGS. TS. Lê Tuấn, Phó trưởng Bộ môn Vật liệu Điện tử, Viện Vật lý Kỹ thuật (CBQL/GV)

Chị Lưu Thị Lan Anh, Nghiên cứu sinh, Viện Vật lý Kỹ thuật (CSV)

TS. Lý Bích Thủy, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (GV)

TS. Mai Hồng Hạnh, Bộ môn Vật liệu Điện tử, Viện Vật lý Kỹ thuật (GV)

Anh Mai Minh Tuấn, Viện Điện tử-Viễn thông (SV)

Anh Mai Tiến Khải, Bộ môn Tin học (SV)

PGS. TS. Nghiêm Trung Dũng, Phó Viện trưởng/Trưởng Bộ môn Công nghệ Môi trường, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CBQL)

Anh Ngô Quang Trung, Viện Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Nguyễn Đức Quang, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (GV)

Anh Nguyễn Đức Tuyên (HVSĐH)

Anh Nguyễn Hoàng Ngọc Anh, Viện Điện tử-Viễn thông (SV)

TS. Nguyễn Hoàng Thoan, Viện Vật lý Kỹ thuật (GV)

TS. Nguyễn Hồng Quang, Trưởng Bộ môn, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Huy Phước (CSV)

PGS. TS. Nguyễn Hữu Lâm, Phó Viện Trưởng Viện Vật lý Kỹ thuật (CBQL/GV)

TS. Nguyễn Hữu Phát, Cán bộ Nghiên cứu, Viện Điện tử-Viễn thông (GV)

PGS. TS. Nguyễn Hữu Thanh, Phó Viện trưởng, Viện Điện tử-Viễn thông (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Khắc Tới, Bộ môn Tin học (SV)

Anh Nguyễn Mạnh Kiểm, Viện Điện (SV)

Anh Nguyễn Minh Đức, Bộ môn Kỹ thuật Y Sinh (SV)

TS. Nguyễn Nga Việt, Viện Điện (GV)

Chị Nguyễn Ngọc Lan, Bộ môn Tin học (SV)

PGS. TS. Nguyễn Ngọc Lân, Phó Viện trưởng, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (NTD)

TS. Nguyễn Ngọc Tuấn, Phó Viện trưởng, Viện Vật lý Kỹ thuật (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Nhân Thắng, Khoa Môi trường (SV)

TS. Nguyễn Phú Khánh, Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế (CBQL)

Anh Nguyễn Quang Lịch (HVSĐH)

Anh Nguyễn Quang Mạnh, Bộ môn Tin học (SV)

Anh Nguyễn Quốc Lực, Hệ thống Điện (SV)

Chị Nguyễn Thái Bình Hạnh, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Anh Nguyễn Thái Dương, Bộ môn Tin học (SV)

TS. Nguyễn Thanh Phương, Viện Vật lý Kỹ thuật (GV)

Anh Nguyễn Thế Tâm, Bộ môn Tin học (SV)

Chị Nguyễn Thị Minh Tâm, Bộ môn Tin học (SV)

TS. Nguyễn Thị Nguyệt Hạnh, Cán bộ Nghiên cứu, Viện Điện (GV)

Chị Nguyễn Thị Phương Hà, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Chị Nguyễn Thị Phương Linh, Công ty Gviet (NTD)

Chị Nguyễn Thị Tâm, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Chị Nguyễn Thị Thu Hiền, Cán bộ Nghiên cứu, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CSV)

Anh Nguyễn Tiến Hải, Viện Điện (SV)

Anh Nguyễn Tiến Hưởng, Bộ môn Tin học (SV)

Anh Nguyễn Tiến Quang, Bộ môn Tin học (SV)

Anh Nguyễn Trọng Tùng, Nghiên cứu sinh (CSV)

PGS. TS. Nguyễn Trường Luyện, Phó Trưởng Bộ môn, Viện Vật lý Kỹ thuật (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Văn Hợp, Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hóa (CSV)

Anh Nguyễn Văn Nghị, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Thắng, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Anh Nguyễn Văn Tỉnh, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

TS. Nguyễn Văn Vinh, Giám đốc Nhân sự, FSOFT (NTD)

TS. Nguyễn Việt Sơn, Phó Viện trưởng, Viện Điện (CBQL)

Anh Nguyễn Xuân Thắng, Hệ thống Điện (SV)

Anh Phạm Anh Tuấn, Bộ môn Tin học (SV)

TS. Phạm Hùng Phi, Phó Viện trưởng, Viện Điện (CBQL/GV)

Anh Phạm Ngọc Định, Viện Cơ khí (SV)

ThS. Phạm Ngọc Hải, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (GV)

TS. Phạm Nguyễn Thanh Loan, Bộ môn Điện tử và Kỹ thuật Máy tính (GV)

Anh Phạm Thanh Hải, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Chị Phạm Thị Kim Thúy, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CSV)

ThS. Phạm Thị Quỳnh, Bộ môn Công nghệ Sinh học và Thực phẩm (GV)

Anh Phạm Văn Chí, Cán bộ Nghiên cứu, Viện Điện tử-Viễn thông (CSV)

Anh Phan Đức Hiển, Hệ thống Điện (SV)

Anh Phí Văn Sơn, Viện Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Phạm Nam Phong, Viện Vật lý Kỹ thuật (GV)

Anh Phan Việt Anh, Bộ môn Kỹ thuật Y Sinh (SV)

TS. Phùng Anh Tuấn, Viện Điện (CBQL/GV)

Chị Phùng Nguyệt Phương, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Ông Quách Liễu Hoàn, Giám đốc Tuyển dụng, FSOFT (NTD)

Anh Tạ Quốc Việt, Bộ môn Tin học (SV)

TS. Tạ Văn Sơn, Phó Giám đốc, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (NTD)

Anh Tô Đức Thiện, Viện Điện tử-Viễn thông (SV)

Chị Tô Vũ Hiền Phương, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Anh Trần Đắc Chí, Cán bộ Nghiên cứu, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CSV)

TS. Trần Đức Khánh, Phó Viện trưởng, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông (CBQL)

PGS. TS. Trần Hoài Linh, Viện Điện (GV)

TS. Trần Hoàng Hải, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông (GV)

TS. Trần Thanh Chi, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (GV)

Anh Trần Thế Duy, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Anh Trần Tiến Thành, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

Anh Trần Trọng Nghĩa, Viện Năng lượng (SV)

Anh Trần Trung Hoàn, Viện Điện tử - Viễn thông (SV)

Anh Trần Văn Thanh, Viện Vật lý Kỹ thuật (SV)

Anh Trần Văn Việt, Viện Năng lượng (SV)

Anh Trần Viết Sơn, Viện Năng lượng (SV)

Anh Trần Xuân Quang, Bộ môn Tin học (SV)

TS. Trịnh Thành, Phó Viện trưởng, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CBQL)

Chị Trịnh Thị Thu Hường, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (CSV)

Anh Vũ Đức Lương, Viện Điện (SV)

PGS. TS. Vũ Ngọc Tước, Trưởng Bộ môn Vật lý Lý thuyết, Viện Vật lý Kỹ thuật (CBQL/GV)

Anh Vũ Quang Trọng, Viện Điện tử-Viễn thông (SV)

Anh Vũ Trường Minh, Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường (SV)

PGS. TS. Vũ Văn Yêm, Phó Viện trưởng, Viện Điện tử-Viễn thông (CBQL/GV)

Anh Vũ Việt Trung, Bộ môn Tin học (SV)

Anh Vương Hồng Quang (HVSĐH)

Trường Đại học Cần Thơ

Chị Âu Phương Thảo, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Bùi Đông Hồ, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Bùi Lê Anh Tuyên, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Bùi Thị Hồng Thắm, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Bùi Thị Thúy Ngân, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Cao Thị Minh Thảo, Trưởng phòng Bảo vệ Thực vật, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (NTD)

TS. Châu Minh Khôi, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng/Bộ môn Khoa học Đất (GV)

Anh Châu Nhật Minh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Châu Quan Tâm, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

ThS. Châu Thị Anh Thy, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng/ Bộ môn Khoa học Đất (GV)

Chị Diệp Nguyễn Diễm Châu, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

TS. Dương Trí Dũng, Phó Trưởng Bộ môn, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (A)

Anh Đặng Hoàng Vinh, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Chị Đặng Thị Thúy Vân, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Đinh Ngọc Trúc, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Đinh Thanh Tông, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Đoàn Trường Kỳ, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

TS. Đỗ Thị Xuân, Cán bộ Nghiên cứu, Bộ môn Khoa học Đất, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Anh Hồ Vũ Khanh, Bộ môn Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Anh Huỳnh Hữu Lý, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Huỳnh Mạch Trà My, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CSV)

Anh Huỳnh Ngọc Vàng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

ThS. Huỳnh Phước Mẫn, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Anh Huỳnh Thiện Khiêm, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Huỳnh Văn Thảo, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

ThS. Huỳnh Vương Thu Minh, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (GV)

Chị Hứa Hồng Nhã, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Kol Gian, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh La Hoàng Châu, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Lâm Thị Hoàng Oanh, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Chị Lâm Tử Lăng, Bộ môn Khoa học Đất, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Lê Quốc Duy, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Lê Thanh Điền, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

ThS. Lê Thanh Toàn, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Chị Lê Thị Mỹ Xuyên, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Lê Thị Quyên Em, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

ThS. Lê Văn Dũ, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (GV)

PGS. TS. Lê Văn Hòa, Trưởng khoa, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CBQL/GV)

TS. Lê Văn Vàng, Trưởng Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CBQL/GV)

TS. Lê Vĩnh Thúc, Phó Trưởng Bộ môn Khoa học Cây trồng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CBQL/GV)

Chị Lương Thị Thùy Linh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Lưu Phi Long, Bộ môn Khoa học Đất, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Lưu Thế Hùng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Mai Hà, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Anh Ngô Nam Thạnh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Ông Ngô Thanh Cường, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CBQL)

TS. Ngô Thụy Diễm Trang, Phó Trưởng Bộ môn Khoa học Môi trường, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CBQL/GV)

Anh Ngô Xà Rước, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Nguyễn Bảo Chung, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Anh Nguyễn Chi Long, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

ThS. Nguyễn Chí Cương, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Anh Nguyễn Đức Toàn, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung, Trưởng Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Hoàng Lâm, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Nguyễn Hoàng Nhớ, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Anh Nguyễn Hùng Cường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

ThS. Nguyễn Huy Tài, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Anh Nguyễn Hữu Liêm, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Nguyễn Hữu Long, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

TS. Nguyễn Khởi Nghĩa, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Anh Nguyễn Mai Hoàng Tùng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

TS. Nguyễn Minh Đông, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Chị Nguyễn Ngọc Cẩm, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Nguyễn Ngọc Giàu, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Nguyễn Thanh Nhã, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CSV)

Anh Nguyễn Thanh Tùng, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

TS. Nguyễn Thành Hối, Trưởng Bộ môn Khoa học Cây trồng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CBQL)

Chị Nguyễn Thị Bích Phương, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

TS. Nguyễn Thị Thu Nga, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Chị Nguyễn Thị Trúc, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Nguyễn Thúy Ái, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Anh Nguyễn Trung Dương, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Nguyễn Văn Bộ, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Nguyễn Văn Chương, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

TS. Nguyễn Văn Công, Phó Trưởng Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Văn Thanh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Nguyễn Văn Tùng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Ông Nguyễn Việt Khởi, Giám đốc Tiếp thị, Công ty Golden Rice Agrochemical (GRC) (NTD)

TS. Nguyễn Xuân Lộc, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (GV)

Chị Phạm Thị Mỹ Hạnh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Ông Phạm Xuân Bình, Phó Trưởng Phòng, Phòng Hợp tác Quốc tế (CBQL)

Anh Phan Huỳnh Anh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Phan Thị Ánh Dương, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Quách Yến Phương, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Chị Quan Thị Ái Liên, Học viên cao học, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (HVSĐH)

Chị Tống Quốc Hiệp, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Anh Trần Anh Thu, Bộ môn Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

ThS. Trần Bá Linh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng/Bộ môn Khoa học Đất (GV)

Anh Trần Đức Thành, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Anh Trần Hoàng Phúc, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Chị Trần Minh Huyền, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Anh Trần Sỹ Nam, Học viên cao học, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (HVSĐH)

Chị Trần Thị Hồng Huyền, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Trần Thị Kim Hồng, Học viên cao học, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (HVSĐH)

Chị Trần Thị Lệ Hằng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Trần Thị Mỹ Hạnh, Cán bộ Nghiên cứu, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Chị Trần Thị Phương Thảo, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Trần Trọng Dũng, Công ty Syngenta Vietnam (NTD)

Anh Trần Trung Hậu, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Trần Văn Chiến, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

TS. Trần Văn Dũng, Phó Trưởng Bộ môn Khoa học Đất, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CBQL/GV)

TS. Trần Vũ Phến, Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (CBQL)

Anh Trịnh Trung Trí Đăng, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (CSV)

Anh Trương Hoài Phong, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (SV)

Bà Trương Thị Nga, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (GV)

Anh Trương Văn Hải, Bộ môn Khoa học Đất, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

TS. Văn Phạm Đăng Trí, Trưởng Bộ môn Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (CBQL/GV)

Anh Võ Chí Linh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Võ Quốc Thành, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Võ Thanh Phong, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Võ Thị Diễm My, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

GS. TS. Võ Thị Gương, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (GV)

Chị Võ Thị Ngọc Hiền, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Chị Võ Thị Vân Anh, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Anh Võ Văn Bình, Học viên cao học, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (HVSĐH)

Anh Vũ Văn Long, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng (SV)

Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải

Anh Bùi Mạnh Tiến, Khoa Công trình (SV)

Ông Cao Văn Đoàn, Khoa Công trình (GV)

Anh Cao Văn Huy, Khoa Công trình (SV)

Anh Đàm Đức Thịnh (SV)

Anh Đào Đắc Dũng, Khoa Công trình (SV)

Anh Đào Tiến Dũng, Khoa Công trình (SV)

Anh Đào Văn Quỳnh, Khoa Công trình (SV)

Ông Đào Văn Toàn, Quản lý Thư viện (CBQL)

Bà Đoàn Lan Phương, Khoa Công trình (GV)

TS. Đỗ Ngọc Viện, Hiệu trưởng (CBQL)

Anh Đỗ Quốc Tuấn, Khoa Công trình (SV)

Anh Đỗ Văn Huân, Khoa Công trình (SV)

Anh Đới Văn Mạnh, Khoa Công trình (SV)

Anh Hà Hữu Duy (CSV)

Anh Hồ Văn Quang, Khoa Công trình (SV)

Anh Kiều Tuấn Dương, Khoa Công trình (SV)

Anh Lê Quốc Phòng, Khoa Công trình (SV)

ThS. Lê Thị Ánh Tuyết, Trưởng Khoa, Khoa Khoa học cơ bản (CBQL/GV)

Anh Lê Tuấn Anh, Khoa Công trình (SV)

Anh Lê Văn Hùng, Khoa Công trình (SV)

Anh Lương Văn Toàn, Khoa Công trình (SV)

Anh Mai Công Đức, Khoa Công trình (SV)

Ông Ngô Quốc Trinh, Trưởng phòng Khoa học Công nghệ (CBQL)

TS. Ngô Thị Thanh Hương, Phó Trưởng khoa Công trình (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Chí Trai, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Danh Hùng, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Duy Thủy, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Đình Dương, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Đình Hiển, Khoa Công trình (SV)

Chị Nguyễn Hải Linh, Khoa Công trình (SV)

TS. Nguyễn Hoàng Long, Trưởng khoa Công trình (CBQL)

Anh Nguyễn Kim Trung, Khoa Công trình (SV)

Ông Nguyễn Ngọc Châu, Công ty Cienco 8 (NTD)

Anh Nguyễn Ngọc Quang, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Ngọc Quân, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Thái Cường, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Thành Luân, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Thế Lượng, Khoa Công trình (SV)

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh, Khoa Công trình (GV)

Bà Nguyễn Thị Giang, Khoa Công trình (GV)

TS. Nguyễn Thị Hương Giang, Khoa Công trình (GV)

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (GV)

Chị Nguyễn Thị Trang, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Tiến Việt, Khoa Công trình (SV)

Ông Nguyễn Văn Bảo, Phó Giám đốc, Công ty Cienco 1 (NTD)

Anh Nguyễn Văn Chính, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Cương, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Đại (CSV)

Anh Nguyễn Văn Đoàn, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Kiên, Khoa Công trình (SV)

ThS. Nguyễn Văn Lâm, Trưởng phòng Đào tạo (CBQL)

Anh Nguyễn Văn Nam, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Quyền, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Thạch, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Thắng, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Toàn, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Văn Tuấn, Khoa Công trình (SV)

TS. Nguyễn Văn Vĩ, Trưởng Bộ môn Công trình Thủy, Khoa Công trình (GV)

Bà Nguyễn Vũ Chi Mai, Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (GV)

Anh Nguyễn Xuân Anh, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Xuân Hải, Khoa Công trình (SV)

Anh Ninh Văn Đoàn, Khoa Công trình (SV)

ThS. Phạm Thái Bình, Khoa Công trình (GV)

Ông Phạm Văn Thảo, Công ty Cienco 1 (NTD)

Anh Phan Văn Quang, Khoa Công trình (SV)

Anh Tạ Hoàng Sơn, Khoa Công trình (SV)

ThS. Tạ Thế Anh, Phó Trưởng Phòng Đào tạo (CBQL)

Bà Tô Vân Hòa, Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ (CBQL)

Anh Trần Đức Đạt, Khoa Công trình (SV)

ThS. Trần Quang Minh, Khoa Công trình (GV)

Chị Trần Thị Vân, Khoa Công trình (SV)

ThS. Trần Trung Hiếu, Phó Trưởng Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (CBQL)

Anh Trần Văn Vang, Khoa Kinh tế Vận tải (SV)

Anh Triệu Minh Đức, Khoa Công trình (SV)

Chị Trịnh Thanh Mai, Khoa Công trình (SV)

Anh Trịnh Văn Thịnh, Khoa Công trình (SV)

Ông Vũ Anh Tuấn, Phó Trưởng Bộ môn, Khoa Công trình (CBQL/GV)

Anh Vũ Hữu Diện, Khoa Công trình (SV)

Anh Vũ Ngọc Đô, Khoa Công trình (SV)

TS. Vũ Ngọc Khiêm, Phó Hiệu trưởng (CBQL)

Anh Vũ Ngọc Tú, Khoa Công trình (SV)

Ông Vũ Trung Hiếu, Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (GV)

Anh Vũ Văn Hiệu, Khoa Công trình (SV)

Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia - Hà Nội

ThS. Bùi Thu Hằng, Cán bộ Nghiên cứu, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Anh Đặng Trần Thái, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Hoàng Anh Quý, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Hoàng Đức Tâm, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

Anh Hoàng Như Đồng, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Hoàng Thanh Tùng, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

ThS. Hoàng Thị Điệp, Khoa Công nghệ Thông tin (GV)

PGS. TS. Lê Anh Cường, Trưởng Bộ môn Khoa học Máy tính, Khoa Công nghệ Thông tin (CBQL/GV)

TS. Lê Nguyên Khôi, Khoa Công nghệ Thông tin (GV)

Anh Ngô Khắc Hoàng, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

TS. Nguyễn Anh Thái, Phó Hiệu trưởng, Phòng Kế hoạch Tài chính (CBQL)

TS. Nguyễn Phương Thái, Phó Trưởng Khoa Công nghệ Thông tin (CBQL/GV)

GS. Nguyễn Thanh Thủy, Phó Hiệu trưởng, Khoa Công nghệ Thông tin (CBQL)

Chị Nguyễn Thị Hảo, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Chị Nguyễn Thị Lý, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Nguyễn Văn Hồng, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Nguyễn Việt Dũng, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

Chị Nông Thị Hoa, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

TS. Phạm Minh Triển, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Anh Phạm Thành Nam, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

Anh Phùng Mạnh Dương, Nghiên cứu sinh, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Tạ Đức Tuyên, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

Anh Tăng Thành Đạt, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

ThS. Trần Cao Quyền, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

TS. Trần Đức Tân, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Anh Trần Nguyên Lễ, Khoa Công nghệ Thông tin (CSV)

Chị Trần Thị Thúy Quỳnh, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

TS. Trần Xuân Tú, Trưởng phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Khoa Điện tử Viễn thông (CBQL/GV)

TS. Trương Vũ Bằng Giang, Trưởng Khoa Điện tử Viễn thông (CBQL/GV)

ThS. Vũ Quang Dũng, Khoa Công nghệ Thông tin (GV)

TS. Vũ Thị Hồng Nhạn, Khoa Công nghệ Thông tin (GV)

Trường Đại học Giao thông Vận tải

PGS. TS. Bùi Xuân Cậy, Trưởng Khoa Công trình (CBQL)

ThS. Đặng Minh Tân, Bộ môn Kỹ thuật Vận tải (GV)

TS. Lê Hải Hà, Phó Trưởng Khoa Công trình, Trưởng Bộ môn Đường sắt (CBQL)

TS. Lương Xuân Bính, Trưởng phòng Thí nghiệm Vật liệu Cơ khí (CBQL/GV)

TS. Nguyễn Duy Tiến, Phó Trưởng Bộ môn Cầu Đường, Khoa Công trình (CBQL)

TS. Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Trưởng Bộ môn Giao thông Đô thị và Giao thông Đường thủy, Khoa Công trình (CBQL)

TS. Trần Thị Kim Đăng, Khoa Công trình (GV)

Trường Đại học Giao thông Vận tải TP.HCM

Chị Bùi Thanh Nhàn, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CSV)

Chị Bùi Thị Ninh, Khoa Công trình Giao thông (HVSĐH)

Chị Bùi Thị Thùy Duyên, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (GV)

Anh Đào Trọng Hùng, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

Anh Đoàn Hồng Đức, Khoa Công trình Giao thông (HVSĐH)

Anh Hoàng Lam Sơn, Khoa Công trình Giao thông (HVSĐH)

ThS. Hoàng Quỳnh Anh, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (GV)

Ông Lê Quang Thành, Phó Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định Chất lượng (CBQL)

KS. Lê Thanh Bình, Khoa Kỹ thuật Giao thông (GV)

Anh Lữ Xuân Đại, Khoa Kỹ thuật Giao thông (CSV)

Anh Ngô Văn Tình, Khoa Kỹ thuật Giao thông (HVSĐH)

Ông Nguyễn Anh Sơn, Phòng Công tác Sinh viên (CBQL)

TS. Nguyễn Bá Hoàng, Phó Hiệu trưởng (CBQL)

Anh Nguyễn Bá Nguyên, Khoa Công trình (SV)

Anh Nguyễn Chí Trung, Khoa Công trình Giao thông (HVSĐH)

Anh Nguyễn Đức Khang, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

ThS. Nguyễn Giang Quỳnh, Khoa Công trình Giao thông (GV)

Anh Nguyễn Liêm Chính, Khoa Công trình Giao thông (SV)

Anh Nguyễn Minh Thông, Khoa Công trình Giao thông (SV)

Ông Nguyễn Phi Long, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (GV)

TS. Nguyễn Quốc Hiển, Trưởng Khoa Công trình Giao thông (CBQL)

ThS. Nguyễn Quý Doanh, Phó Trưởng Phòng Đối ngoại và Nghiên cứu & Phát triển (CBQL)

TS. Nguyễn Thành Đạt, Phó Trưởng Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CBQL)

Chị Nguyễn Thị Lan Chi, Khoa Công trình Giao thông (SV)

Chị Nguyễn Thị Xuân, Khoa Công trình Giao thông (SV)

ThS. Nguyễn Thụy Hồng Vân, Trưởng Phòng Đối ngoại và Nghiên cứu & Phát triển (CBQL)

Anh Nguyễn Tiến Thọ, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

Anh Nguyễn Văn Thưởng, Khoa Công trình Giao thông (SV)

Ông Nguyễn Văn Tịnh, Phó Tổng Giám đốc Công ty Hòa Bình (NTD)

Anh Nhan Quang Lập, Khoa Kỹ thuật Xây dựng (SV)

Ông Phạm Minh Tiến, Phó Giám đốc Công ty TNHH Hưng Nghiệp (NTD)

Ông Tạ Duy Nuôi, Cán bộ, Phòng Đối ngoại và Nghiên cứu&Phát triển (CBQL)

Anh Thái Hữu Luân, Khoa Công trình Giao thông (SV)

ThS. Trịnh Thanh Kiên, Trưởng Bộ môn Công trình Đường thủy, Khoa Công trình Giao thông (CBQL/GV)

TS. Trịnh Văn Chính, Trưởng Bộ môn Quy hoạch Giao thông, Khoa Công trình Giao thông (CBQL/GV)

Anh Trương Minh Đức, Khoa Công trình Giao thông (CSV)

Chị Uông Thị Ngọc Cầm, Khoa Công trình Giao thông (SV)

TS. Vũ Hồng Nghiệp, Phó Trưởng Khoa Công trình Giao thông (CBQL)

TS. Vũ Trường Vũ, Trưởng Khoa Kỹ thuật Xây dựng (CBQL)

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia - TP.HCM

Anh Bùi Nguyễn Hoàng Hải, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Anh Đặng Hoàng Hải, Bộ môn Công nghệ Phần mềm, Khoa Công nghệ Thông tin (CSV)

Chị Đặng Thị Thảo My, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Đinh Bá Tiến, Trưởng Bộ môn Công nghệ Phần mềm, Khoa Công nghệ Thông tin (GV)

PGS. TS. Đinh Điền, Phó Trưởng Bộ môn Công nghệ Tri thức, Khoa Công nghệ Thông tin (GV)

Chị Đỗ Thị Nga, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

ThS. Đỗ Thị Thùy Quyên, Trợ giảng, Khoa Môi trường (GV)

Anh Hoàng Đức Tài, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Ông Hồ Thanh Huy, Bộ môn Vật lý Điện tử (GV)

Ông Huỳnh Chí Cường, Bộ môn Vật lý Ứng dụng (GV)

Bà Huỳnh Ngọc Trâm, Bộ môn Vật lý Hạt nhân (GV)

ThS. Huỳnh Thanh Nhẫn, Trợ giảng, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (GV)

TS. Huỳnh Trúc Phương, Phó Trưởng Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (CBQL)

TS. Huỳnh Văn Tuấn, Phó Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (CBQL)

Anh Lê Đỗ Hoàng Nam, Khoa Công nghệ Thông tin (CSV)

TS. Lê Tự Thành, Phó Trưởng Khoa Môi trường (CBQL/GV)

TS. Lê Vũ Tuấn Hùng, Trưởng Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (CBQL)

Anh Lý Minh Nhật, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Anh Mai Huỳnh Tân, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Anh Nguyễn Đông Thắng, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Nguyễn Hà Hùng Chương, Bộ môn Vật lý Lý thuyết, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (GV)

Chị Nguyễn Hoàng Thùy An, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Chị Nguyễn Ngọc Thanh Vy, Bộ môn Vật lý Ứng dụng, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Nguyễn Quốc Khánh, Trưởng Bộ môn Vật lý Lý thuyết, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (GV)

Chị Nguyễn Thị Hồng Thắm, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Chị Nguyễn Thị Mai Trâm, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Chị Nguyễn Thị Ngọc Bích, Học viên cao học, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

ThS. Nguyễn Vĩnh Xuân Tiên, Bộ môn Hải dương, Khí Tượng và Thủy văn (GV)

Ông Phạm Xuân Hiển, Bộ môn Vật lý Điện tử (GV)

Anh Phan Thái Nguyên, Bộ môn Hải dương, Khí Tượng và Thủy văn, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Anh Tăng Huệ Hưng, Học viên cao học, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Tô Thị Hiền, Trưởng Khoa Môi trường (CBQL/GV)

Anh Trần Duy Quang, Khoa Công nghệ Thông tin (SV)

PGS. TS. Trần Đan Thư, Trưởng Khoa Công nghệ Thông tin (CBQL/GV)

Ông Trần Hồng Nhân, Bộ môn Vật lý Chất rắn (GV)

Anh Trần Hữu Thông, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

ThS. Trần Lê Thiên Thủy, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (GV)

Chị Trần Phương Linh, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

Chị Trần Thị Thu Thảo, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Trần Trung Dũng, Bộ môn Mạng máy tính, Khoa Công nghệ Thông tin (GV)

Anh Trương Đại Dương, Khoa Công nghệ Thông tin (SV)

Anh Trương Đức Nguyên, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (SV)

TS. Võ Hồng Hải, Bộ môn Vật lý Hạt nhân, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (GV)

TS. Võ Lương Hồng Phước, Trưởng Bộ môn Hải dương, Khí Tượng và Thủy văn, Khoa Vật lý-Vật lý Kỹ thuật (CBQL/GV)

ThS. Võ Thị Minh Hoàng, Khoa Môi trường (GV)

TS. Vũ Hải Quân, Phó Hiệu trưởng (CBQL)

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia - Hà Nội

TS. Bạch Hương Giang, Trung tâm Khoa học Vật liệu (GV)

GS. Bạch Thành Công, Giám đốc, Trung tâm Khoa học Vật liệu (CBQL)

Chị Bùi Thị Hải Dương, Khoa Vật lý (SV)

Chị Bùi Thị Huế, Khoa Môi trường (SV)

TS. Chu Đức Trình, Bộ môn Vi hệ thống Cơ Điện tử (GV)

Chị Chu Thảo Khanh, Khoa Môi trường (SV)

Anh Chu Xuân Bách, Khoa Vật lý (SV)

Chị Cù Thị Hiền, Khoa Môi trường (SV)

Anh Dương Nhật Khánh, Khoa Môi trường (SV)

Anh Dương Thành Nguyên, Khoa Môi trường (SV)

Anh Dương Việt Anh, Khoa Môi trường (SV)

Chị Đàm Thị Ngọc Thân, Khoa Môi trường (SV)

Chị Đặng Thị Xuân, Khoa Môi trường (SV)

Chị Đỗ Hồng Diệp, Khoa Vật lý (SV)

Anh Đỗ Quang Lộc, Khoa Vật lý (SV)

Anh Đỗ Quang Ngọc, Khoa Vật lý (SV)

Chị Đỗ Thị Ngọc Bích, Khoa Môi trường (SV)

Chị Đỗ Thị Nhung, Khoa Môi trường (SV)

TS. Đỗ Trung Kiên, Phó Trưởng Khoa Vật lý (CBQL)

TS. Hà Thụy Long, Khoa Vật lý (GV)

TS. Hoàng Anh Lê, Khoa Môi trường (GV)

TS. Hoàng Chí Hiếu, Khoa Vật lý (CBQL)

Anh Hoàng Mạnh Hùng, Khoa Vật lý (SV)

Chị Hoàng Minh Trang, Khoa Môi trường (CSV)

Chị Hoàng Ngọc Anh, Khoa Môi trường (SV)

Anh Nguyễn Ngọc Khánh, Khoa Môi trường (SV)

ThS. Lê Quang Thảo, Khoa Vật lý (CSV)

Chị Lê Thị Hồng Phương, Khoa Môi trường (SV)

Chị Lê Thị Kim Chi, Khoa Môi trường (SV)

Chị Lê Thị Vân Anh, Khoa Môi trường (SV)

Chị Lương Huyền Trang, Khoa Môi trường (SV)

Chị Lương Lộc Hà, Khoa Môi trường (SV)

TS. Lưu Đức Hải, Trưởng Khoa Môi trường (CBQL)

Anh Lưu Mạnh Quỳnh, Khoa Vật lý (CSV)

TS. Ngạc An Bang, Trưởng khoa, Khoa Vật lý (CBQL)

PGS. TS. Ngô Thu Hương, Khoa Vật lý (GV)

PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn, Bộ môn Vật lý Nhiệt độ thấp (GV)

Anh Nguyễn Duy Anh, Khoa Vật lý (SV)

ThS. Nguyễn Duy Thiện, Cán bộ Nghiên cứu, Trung tâm Khoa học Vật liệu, Khoa Vật lý (GV)

TS. Nguyễn Đức Vinh, Phó Trưởng Khoa Vật lý (CBQL)

TS. Nguyễn Hoàng Oanh, Phó trưởng khoa, Khoa Vật lý (CBQL)

PGS. TS. Nguyễn Hữu Nhân, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học (CBQL)

Anh Nguyễn Lê Tú Quỳnh, Khoa Môi trường (SV)

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Khải, Phó Trưởng Khoa Môi trường (CBQL)

TS. Nguyễn Ngọc Đỉnh, Bộ môn Vật lý Nhiệt độ thấp (GV)

TS. Nguyễn Ngọc Minh, Khoa Môi trường (GV)

Anh Nguyễn Ngọc Thái, Khoa Môi trường (SV)

Chị Nguyễn Phương Hồng, Khoa Môi trường (CSV)

Chị Nguyễn Quỳnh Hương, Khoa Môi trường (SV)

Anh Nguyễn Sơn Tùng, Khoa Môi trường (SV)

TS. Nguyễn Thanh Bình, Cán bộ Nghiên cứu, Khoa Vật lý (CSV)

Anh Nguyễn Thế Hùng, Khoa Môi trường (SV)

TS. Nguyễn Thế Toàn, Cán bộ Nghiên cứu, Trung tâm Nghiên cứu Nano (CSV)

TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Bộ môn Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường (GV)

Chị Nguyễn Thị Bích Ngọc, Khoa Vật lý (SV)

PGS. TS. Nguyễn Thị Hà, Khoa Môi trường (GV)

Chị Nguyễn Thị Hà Xuyên, Khoa Vật lý (SV)

TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên, Phó Trưởng Khoa Môi trường (CBQL)

TS. Nguyễn Thị Huệ, Viện Công nghệ Môi trường (NTD)

Chị Nguyễn Thị Huyền Trang, Khoa Môi trường (CSV)

Chị Nguyễn Thị Hương, Khoa Môi trường (SV)

Chị Nguyễn Thị Kiều Vân, Khoa Vật lý (SV)

PGS. TS. Nguyễn Thị Loan, Khoa Môi trường (GV)

Chị Nguyễn Thị Ngọc Hà, Khoa Môi trường (SV)

Chị Nguyễn Thị Phương Linh, Khoa Vật lý (SV)

Chị Nguyễn Thị Thanh Huyền, Khoa Vật lý (SV)

Chị Nguyễn Thị Thu Hạnh, Khoa Vật lý (SV)

Chị Nguyễn Thị Thu Hương, Khoa Môi trường (CSV)

Chị Nguyễn Thị Thu Trà, Khoa Môi trường (SV)

Chị Nguyễn Thị Trang, Khoa Vật lý (SV)

Chị Nguyễn Thị Xoa, Khoa Vật lý (SV)

Chị Nguyễn Thị Yến, Khoa Môi trường (SV)

Chị Nguyễn Thu Hà, Cán bộ, Khoa Môi trường (CBQL/GV)

ThS. Nguyễn Thùy Linh, Khoa Môi trường (GV)

Chị Nguyễn Thùy Trang, Khoa Vật lý (CSV)

PGS. TS. Nguyễn Tiến Giang, Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế (CBQL)

Anh Nguyễn Trần Bá Minh, Khoa Môi trường (SV)

Ông Nguyễn Tuấn Anh, Trưởng phòng Thí nghiệm (E/A)

Anh Nguyễn Tuấn Anh, Khoa Môi trường (SV)

Ông Nguyễn Tường An, Công ty MECIE (NTD)

Anh Nguyễn Văn Duy, Khoa Môi trường (SV)

Anh Nguyễn Văn Nguyên, Khoa Vật lý (SV)

PGS. TS. Nguyễn Văn Nội, Phó Hiệu trưởng (CBQL)

ThS. Nguyễn Văn Quân, Viện Vật lý Kỹ thuật (GV)

Anh Nguyễn Việt Hoàng, Khoa Môi trường (SV)

TS. Nguyễn Việt Tuyên, Viện Vật lý Kỹ thuật (GV)

Anh Phạm Bá Duy, Khoa Vật lý (SV)

PGS. TS. Phạm Đức Thắng, Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội (NTD)

Anh Phạm Hoàng Giang, Khoa Môi trường (GV)

Anh Phạm Mạnh Thắng, Trợ giảng, Khoa Môi trường (CSV)

TS. Phạm Nguyên Hải, Trưởng Bộ môn Vật lý Chất rắn, Khoa Vật lý (CBQL/GV)

Anh Phạm Quang Hà, Viện Môi trường Nông nghiệp (IAE), Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS) (NTD)

Ông Phạm Thanh Tuấn, Cục Thẩm định và Đánh giá Tác động Môi trường (NTD)

Chị Phạm Thị Hà Nhung, Khoa Vật lý (CSV)

Chị Phạm Thị Minh Huyền, Khoa Môi trường (SV)

TS. Phạm Văn Thành, Bộ môn Vô tuyến điện (GV)

Anh Phạm Văn Vỵ, Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định Chất lượng (CBQL)

Anh Tăng Văn Luân, Khoa Vật lý (SV)

Anh Tô Thành Tâm, Khoa Vật lý (SV)

Chị Trần Ngọc Trang, Khoa Môi trường (SV)

TS. Trần Quốc Bình, Phó Trưởng phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ (CBQL)

Anh Trần Thế Vinh, Khoa Vật lý (SV)

Chị Trần Thị Hạnh Phúc, Khoa Môi trường (SV)

Chị Trần Thị Hồng, Khoa Vật lý (SV)

Chị Trần Thị Huyền, Khoa Môi trường (SV)

TS. Trần Thị Huyền Nga, Khoa Môi trường (GV)

Chị Trần Thị Khánh Linh, Khoa Môi trường (SV)

Chị Trần Thu Trang, Khoa Môi trường (SV)

PGS. TS. Trần Văn Quy, Trưởng phòng Thí nghiệm Phân tích Môi trường, Trưởng Bộ môn Công nghệ Môi trường (GV)

TS. Trần Văn Thụy, Trưởng Bộ môn Sinh thái Môi trường, Khoa Môi trường (GV)

Chị Trần Vương Anh, Khoa Môi trường (SV)

Chị Trịnh Kiều Trang, Khoa Môi trường (SV)

Ông Trịnh Lê Nam, Công ty NETCOM (NTD)

Chị Trịnh Thị Giang, Khoa Vật lý (SV)

Anh Vi Hồ Phong, Khoa Vật lý (CSV)

TS. Võ Hồng Dương, Trưởng phòng Dịch vụ, Công ty Thương mại Vật tư Khoa học Kỹ thuật (CBQL)

Anh Vũ Ngọc Thành, Khoa Môi trường (SV)

Chị Vũ Thị Bích Ngọc, Khoa Môi trường (SV)

Chị Vũ Thị Kim Oanh, Khoa Vật lý (SV)

Chị Vũ Thị Lan Phương, Khoa Môi trường (SV)

PGS. TS. Vũ Văn Mạnh, Khoa Môi trường (GV)

Anh Vương Trần Quang, Khoa Môi trường (SV)

Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Đại học Thái Nguyên

ThS. Dương Văn Đoàn, Khoa Lâm nghiệp (GV)

TS. Đàm Văn Vinh, Phó Trưởng Khoa Lâm nghiệp (CBQL/GV)

TS. Đặng Kim Tuyến, Trưởng Bộ môn Quản lý Bảo vệ rừng (CBQL/GV)

Ông Đỗ Đức Thịnh, Trưởng Hạt kiểm lâm Đồng Hỷ, Thái Nguyên (NTD)

TS. Đỗ Hoàng Chung, Khoa Lâm nghiệp (GV)

Bà Hà Thị Mùi, Phó Trưởng phòng Lâm nghiệp (NTD)

Ông La Quang Độ, Phó Trưởng Bộ môn Quản lý Bảo vệ rừng, Khoa Lâm nghiệp (CBQL)

Anh La Thành Trung, Khoa Lâm nghiệp (SV)

ThS. Lê Sỹ Hồng, Khoa Lâm nghiệp (GV)

Anh Lục Xuân Việt, Khoa Lâm nghiệp (SV)

Anh Ma Văn Song, Khoa Lâm nghiệp (SV)

ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn, Phó Trưởng Bộ môn Nông lâm Kết hợp, Khoa Lâm nghiệp (GV)

ThS. Nguyễn Công Hoan, Khoa Lâm nghiệp (GV)

ThS. Nguyễn Đăng Cường, Khoa Lâm nghiệp (GV)

TS. Nguyễn Thanh Tiến, Trưởng Bộ môn Điều tra Quy hoạch, Khoa Lâm nghiệp (CBQL)

PGS. TS. Nguyễn Thế Hùng, Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế (CBQL/GV)

Chị Nguyễn Thị Thoa, Nghiên cứu sinh, Khoa Lâm nghiệp (SV)

Chị Nguyễn Thị Thương, Khoa Lâm nghiệp (SV)

ThS. Nguyễn Tuấn Hùng, Khoa Lâm nghiệp (GV)

ThS. Nguyễn Văn Mạn, Phó Trưởng Khoa Lâm nghiệp (CBQL/GV)

ThS. Nguyễn Việt Hưng, Khoa Lâm nghiệp (GV)

Anh Nông Văn Toàn, Khoa Lâm nghiệp (SV)

Anh Phạm Đức Chính, Khoa Lâm nghiệp (SV)

Anh Phạm Văn Quá, Khoa Lâm nghiệp (SV)

GS. Trần Ngọc Ngoạn, Phó Hiệu trưởng (CBQL)

Anh Trần Quang Dũng, Khoa Lâm nghiệp (SV)

Chị Vi Hồng Khánh, Khoa Lâm nghiệp (SV)

Ông Vũ Văn Phán, Phó Chi cục trưởng, Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên (NTD)

Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM

TS. Dương Duy Đồng, Phó Hiệu trưởng (CBQL)

Anh Dương Văn Cao, Bộ môn Bảo vệ Thực vật (SV)

Ông Hoàng Anh Tuấn, Phó Giám đốc, Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao (NTD)

ThS. Hồ Tấn Quốc, Chủ nhiệm bộ môn, Khoa Nông học (CBQL/GV)

ThS. Lê Cao Lượng, Bộ môn Bảo vệ Thực vật (GV)

PGS. TS. Lê Quang Hưng, Giám đốc Trung tâm Cây Công nghiệp, Trưởng Bộ môn Cây Công nghiệp, Khoa Nông học (CBQL/GV)

Ông Lê Thanh Vượng, Phó Giám đốc Bộ phận Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (CSV)

ThS. Lê Văn Dũ, Khoa Nông học (GV)

Anh Lê Văn Hoàng, Khoa Nông học (SV)

Ông Lê Văn Như, Điều phối viên, Công ty SGS (NTD)

Ông Nguyễn Chân, Công ty Cổ phần Thuốc trừ sâu Việt Nam (NTD)

Anh Nguyễn Mạnh Hùng, Khoa Nông học (SV)

Anh Nguyễn Phát Huy, Khoa Nông học (SV)

Ông Nguyễn Phú Hòa, Phó Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế (CBQL)

TS. Nguyễn Tấn Chung, Khoa Nông học (GV)

ThS. Nguyễn Thị Thúy Liễu, Bộ môn Cây Công nghiệp (GV)

Ông Nguyễn Trọng Thể, Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Kiểm định Chất lượng (CBQL/GV)

ThS. Phạm Hữu Nguyên, Phó Trưởng Khoa Nông học (CBQL/GV)

TS. Phạm Thị Minh Tâm, Trưởng Bộ môn Cây lương thực, Rau hoa quả, Khoa Nông học (CBQL/GV)

Ông Phạm Văn Cường, Công ty Cổ phần Châu Á Thái Bình Dương (NTD)

Ông Phan Đức Sơn, Phó Trưởng phòng Kinh doanh, Công ty Cổ phần Thuốc trừ sâu Việt Nam (NTD)

Ông Phan Văn Tương, Giám đốc, Trung tâm Thử nghiệm thuốc Bảo vệ Thực vật miền Nam (NTD)

Anh Trần Hoài Thanh, Khoa Nông học (SV)

Ông Trần Thanh Tùng, Phó Trưởng phòng Thử nghiệm, Trung tâm Thử nghiệm thuốc Bảo vệ Thực vật miền Nam (NTD)

TS. Võ Thái Dân, Trưởng Khoa Nông học (CBQL)

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

TS. Chu Anh Tiệp, Khoa Nông học (GV)

Anh Dương Minh Thành, Khoa Nông học (CSV)

ThS. Dương Thị Thu Hằng, Bộ môn Khoa học Cây trồng, Khoa Nông học (GV)

Anh Đào Duy Trường, Khoa Nông học (CSV)

ThS. Đỗ Thị Hường, Khoa Nông học (GV)

TS. Hà Viết Cường, Phó Trưởng Khoa Nông học (CBQL)

Chị Lại Thị Phượng, Khoa Nông học (CSV)

Ông Lê Xuân Thảo, Cán bộ Nghiên cứu, Viện Nghiên cứu Rau quả (GV)

Ông Nguyễn Công Ước, Phó Trưởng phòng Thanh tra và Khảo thí (CBQL)

ThS. Nguyễn Hồng Hạnh, Bộ môn Phương pháp Thí nghiệm, Khoa Nông học (GV)

Anh Nguyễn Hồng Quân, Khoa Nông học (SV)

Anh Nguyễn Kim Văn, Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang (NTD)

Chị Nguyễn Phương Mai, Khoa Nông học (CSV)

Anh Nguyễn Quốc Vượng, Khoa Nông học (SV)

Chị Nguyễn Sao Mai, Khoa Nông học (CSV)

Chị Nguyễn Thị An, Khoa Nông học (SV)

Chị Nguyễn Thị Hạnh, Khoa Nông học (SV)

Chị Nguyễn Thị Hảo, Khoa Nông học (CSV)

ThS. Nguyễn Thị Thanh Hải, Khoa Nông học (GV)

Bà Nguyễn Thị Tú, Phó Trưởng phòng Thanh tra và Khảo thí (CBQL)

PGS. TS. Nguyễn Văn Dung, Trưởng Ban quản lý Đào tạo (CBQL)

Ông Nguyễn Văn Dũng, Trưởng phòng Tổ chức và Hành chính, Viện Nghiên cứu Rau quả (CBQL)

Anh Nguyễn Xuân Đại, Khoa Nông học (SV)

TS. Ninh Thị Phíp, Trưởng Bộ môn Cây công nghiệp và Cây thuốc, Khoa Nông học (GV)

PGS. TS. Phạm Văn Cường, Trưởng khoa, Khoa Nông học (CBQL/GV)

TS. Tăng Thị Hạnh, Trưởng Bộ môn Cây lương thực, Khoa Nông học (GV)

Anh Trần Ngọc Tiệp, Khoa Nông học (AL/GS)

TS. Trần Nguyễn Hà, Trưởng Bộ môn Bệnh cây, Khoa Nông học (GV)

Chị Trần Thị Chi, Khoa Nông học (CSV)

Chị Trần Thu Chang, Khoa Nông học (SV)

Chị Trịnh Thị Kim Anh, Khoa Nông học (SV)

Anh Trương Văn Hân, Khoa Nông học (CSV)

Chị Vũ Thúy Quỳnh, Khoa Nông học (CSV)

PGS. TS. Vũ Văn Liết, Phó hiệu trưởng (CBQL)

Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia – TP.HCM

TS. Bùi Phạm Lan Phương, Trưởng phòng Quan hệ Quốc tế, Khoa Điện tử Viễn thông (CBQL/GV)

Anh Doãn Đông Anh, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

ThS. Đào Thị Phượng, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Chị Đinh Thị Huỳnh Mai, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Đinh Trọng Hiếu, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Đỗ Đăng Quang, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Đỗ Quang Việt, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

PGS. TS. Hồ Thanh Phong, Hiệu trưởng (CBQL)

Anh Hoàng Gia Bảo, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Hoàng Phúc Định, Học viên sau đại học, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Hồ Tiến Đăng, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

GS. Huỳnh Hữu Tuệ, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Anh Huỳnh Ngọc Uyên Dũng, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Ông Kiều Trung Liêm, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Anh Lê Đình Dinh, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

TS. Mai Linh, Phó Trưởng Khoa Điện tử Viễn thông (CBQL/GV)

Anh Ngô Hoài Nguyễn, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Ông Ngô Võ Kế Thành, Phó Giám đốc, Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Thiết kế Vi mạch (ICDREC), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (NTD)

Chị Nguyễn Bảo Ngọc, Học viên sau đại học, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

TS. Nguyễn Bình Dương, Phó Trưởng Khoa Điện tử Viễn thông (CBQL/GV)

Anh Nguyễn Đức Đạt, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Nguyễn Đức Quốc Trung, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

Anh Nguyễn Hồng Sơn, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Chị Nguyễn Khánh Linh, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Nguyễn Lý Thịnh Quang, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Nguyễn Minh Trí, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Ông Nguyễn Ngọc Trung, Giám đốc Điều hành, Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân tiến (ITD Automation) (NTD)

TS. Nguyễn Ngọc Trường Minh, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Anh Nguyễn Trọng Việt, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

Anh Nguyễn Tú, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

TS. Nguyễn Tuấn Đức, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Anh Phạm Hữu To, Học viên sau đại học, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Phạm Trung Kiên, Học viên sau đại học, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Phan Nam Kha, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Trần Đức Dũng, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Chị Trần Lê Ngọc Hiệp, Khoa Điện tử Viễn thông (CSV)

Anh Trần Nam Hùng, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Chị Trần Thị Thanh Nghi, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

ThS. Trần Văn Su, Trưởng Khoa Điện tử Viễn thông (CBQL/GV)

Anh Trịnh Quang Anh, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Trương Mạnh Đoàn, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Trương Minh Vĩnh Phúc, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

ThS. Võ Minh Thạnh, Giảng viên-Quản lý Phòng thí nghiệm, Khoa Điện tử Viễn thông (GV)

Anh Võ Quốc Trinh, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Võ Trường Tiến, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Anh Vương Quốc Bảo, Khoa Điện tử Viễn thông (SV)

Trường Đại học Xây dựng

ThS. Dương Thu Hằng, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Chị Đào Thị Minh Nguyệt, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

TS. Đặng Thị Thanh Huyền, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

ThS. Đặng Thu Minh, Phó Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế (CBQL)

PGS. TS. Đỗ Hữu Thành, Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế (CBQL)

ThS. Hoàng Minh Giang, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Bà Hoàng Ngọc Hà, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Bà Lê Thị Huyền, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Chị Lê Thị Thảo Vân, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

TS. Lê Văn Thành, Hiệu trưởng (CBQL)

TS. Lều Thọ Bách, Phó Viện trưởng, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (CBQL)

Chị Lương Thu Huyền, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

PGS. TS. Nguyễn Duy Động, Viện trưởng, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (CBQL)

Anh Ngô Đức Dinh, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

TS. Nguyễn Đức Lượng, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Anh Nguyễn Hoan, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

TS. Nguyễn Hoàng Giang, Phó Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế (CBQL)

Ông Nguyễn Huy Tiến, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Anh Nguyễn Mạnh Toàn, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

Chị Nguyễn Minh Thúy, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

ThS. Nguyễn Phương Thảo, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Anh Nguyễn Quốc Việt, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

TS. Nguyễn Thành Trung, Trưởng Bộ môn Năng lượng và Môi trường, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (CBQL)

Chị Nguyễn Thị Hồng Yến, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (CBQL)

Bà Nguyễn Thị Huệ, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Thái, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Bà Nguyễn Thị Phượng, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Anh Nguyễn Văn Dũng, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

Anh Nguyễn Văn Hoan, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

Anh Nguyễn Văn Khánh, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

ThS. Nguyễn Văn Sĩ, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

PGS. TS. Nguyễn Việt Anh, Phó Viện trưởng, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (CBQL)

Ông Phạm Duy Đông, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Chị Phạm Đoàn Thanh Bình, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

Ông Phạm Văn Nam, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

TS. Phạm Văn Tới, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Bà Trần Thị Hiền Hòa, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Chị Trần Thị Quỳnh, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

TS. Trần Thị Việt Nga, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (GV)

Anh Vũ Văn Anh, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (SV)

Nghiên cứu sinh và Cựu Nghiên cứu sinh và Học giả VEF

TS. Bách Quốc Khánh, Cựu Học giả VEF, Trưởng Bộ môn Hệ thống Điện, Viện Điện, Đại học Bách khoa Hà Nội

PGS. TS. Đinh Thành Việt, Cựu Học giả VEF, Trưởng Khoa Điện, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng

TS. Nguyễn Thái Hà, Cựu Nghiên cứu sinh VEF, CEO, Công ty Techburg

Chị Nguyễn Thị Huyền Trang, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Đại học Bang Oregon

GS. TS. Phan Quốc Khánh, Cựu Học giả VEF, Trưởng Bộ môn, Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS. TS. Trần Hoài Linh, Cựu Học giả VEF, Viện Điện, Đại học Bách khoa Hà Nội

Cộng tác viên

Anh Đỗ Hải Ninh, Học viên Chương trình Thạc sĩ, Đại học Newcastle upon Tyne, Newcastle, Vương Quốc Anh

Anh Hồ Phan Minh Tuấn, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Chuyên ngành Điện - Điện tử - Viễn thông , Đại học Texas tại Arlington

Anh Lê Minh Đức, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Khoa Khoa học Máy tính, Đại học Công nghệ, Đại học Nam California

Chị Lê Thị Thanh Huyền, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Chuyên ngành Khoa học Máy tính, Đại học Iowa

TS. Nguyễn Kiên Cường, Chuyên ngành Vật lý Kỹ thuật và Công nghệ Nano, Trường Đại học Công nghệ(UET), Đại học Quốc gia Hà Nội. Học giả VEF tại Đại học Texas tại Arlington, Niên khóa 2013

Chị Nguyễn Quế Phương, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Chuyên ngành Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu, Đại học California tại Davis

Chị Nguyễn Thị Li Na, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Chuyên ngành Sinh học Thực vật, Khoa Khoa học Thực vật, Côn trùng và Vi sinh, Đại học Missouri

Anh Phạm Bảo Trung, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Chuyên ngành Kỹ thuật Cơ khí, Đại học Bang Oregon

Chị Phan Tú Linh, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Chuyên ngành Công nghệ, Đại học Kent State

Chị Tăng Thị Ngọc Nữ, Trợ lý Nghiên cứu, Viện Khoa học và Công nghệ Tính toán Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Anh Trần Anh Đức, Nghiên cứu sinh VEF, Niên khóa 2013, Chuyên ngành Xây dựng, Đại học Houston

Cộng tác viên hỗ trợ phân tích thống kê sử dụng phần mềm SPSS

Anh Vũ Trung Kiên, Khoa Khoa học Quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân

Anh Nguyễn Mạnh Cường, Khoa Nhân sự, Kinh tế và Quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân

VIETNAM EDUCATION FOUNDATION

Đưa Hoa Kỳ và Việt Nam Đến Gần Nhau Hơn

www.vef.gov

Trụ sở chính tại Hoa Kỳ:
2111 Đại lộ Wilson, Phòng 700, Arlington, VA 22201, USA
Điện thoại: 1-703-351-5053; Fax: 1-703-351-1423; Email: information@vef.gov

Văn phòng đại diện Quỹ Giáo dục Việt Nam:
Phòng 502, Tháp Hà Nội, 49 Hai Bà Trưng, Hanoi, Việt Nam
Điện thoại: 84-4-3936-3670; Fax: 84-4-3936-3672; Email: vefhanoi@vef.gov